BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446260, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-04-09 17:10:28

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 Đường Lý Tự Trọng, P Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Điện thoại: (028) 3829 6620 - 3822 5373

Fax: (028) 3824 3166

Website: www.sochemvn.com

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG 5

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 61

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 75

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY 85

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 101

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát 7

Quá trình hình thành và phát triển 9

Các giải thưởng tiêu biểu 11

Ngành nghề và Địa bàn kinh doanh 13

Sơ đồ tổ chức 19

Định hướng phát triển 25

Các nhân tố rủi ro 29

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Tên viết tắt	HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
Tên Tiếng Anh	SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
Mã chứng khoán	CSV
Vốn điều lệ	442.000.000.000 đồng
Trụ sở chính	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	(028) 3829 6620 - 3822 5373
Fax	(028) 3824 3166
Email	sbcc@sochemvn.com
Website	www.sochemvn.com
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/09/2003, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1976

Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam được thành lập vào ngày 21/07/1976 theo Quyết định số 240/HC của Tổng Cục Hóa Chất bao gồm 04 đơn vị trực thuộc là Nhà máy Hóa chất Biên Hòa (VICACO), Nhà máy Hóa chất Tân Bình (COPHATA), Nhà máy Hóa chất Đồng Nai và Nhà máy Hóa chất Thủ Đức. Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu sản xuất và phát triển, Công ty thành lập thêm một số đơn vị như: Mỏ Bauxit Bảo Lộc (ngày 26/11/1976), Xưởng Nghiên cứu Thực Nghiệm (ngày 09/9/1982) và Xưởng Cơ Điện và chống ăn mòn (ngày 30/8/1985).

1993

Chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam do trọng tài kinh tế TP.HCM cấp số đăng ký kinh doanh 102408 vào ngày 05/03/1993.

2003

Lần đầu tiên Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 4104000071 vào ngày 24/3/2003. Đây là tiền đề cho bước ngoặt thay đổi sang hình thức hoạt động một thành viên của Công ty với tên gọi chính thức là Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

2004

Thành lập Nhà máy Phốt Pho Việt Nam (Nay là Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam).

2009

Thành lập Nhà Máy Hóa Chất Tân Bình 2.

2012

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc tái cơ cấu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, theo đó Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam được chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần.

2013

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ký quyết định số 248/QĐ-HCVN về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

2014

Công ty chính thức hoạt động với tên gọi Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam từ ngày 01/01/2014.

Từ sau cổ phần hoá Công ty bước vào giai đoạn phát triển ổn định. Đây là thời gian Công ty nhanh chóng đẩy mạnh đầu tư máy móc thiết bị mới, mở rộng nhà máy nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển tiếp theo khi kinh tế đất nước hội nhập sâu rộng, phát huy hết công suất đáp ứng nhu cầu thị trường.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Các giải thưởng tiêu biểu

2000

Huân chương lao động hạng 3

2004

Huân chương lao động hạng 2

2016

Huân chương lao động hạng 1

Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

2018

Cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

2020

Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc

Là một trong năm đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có lợi nhuận cao nhất

Cờ thi đua của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước

Cờ thi đua của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Bằng khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

2015

Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ

2017

Bằng khen của Bộ Công thương

Chứng nhận Doanh nghiệp vì Người lao động

2019

Cờ thi đua của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG
HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG
HẠNG NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Bộ Công Thương

Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2011 đến năm 2015, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

CHỦ TỊCH

Trần Đại Quang

Các chứng chỉ được công nhận

2016

Top 10 thương hiệu uy tín ngành Hóa chất Việt Nam năm 2016 do người tiêu dùng bình chọn (nhóm ngành hóa chất cơ bản)

Top 50 thương hiệu vì môi trường xanh quốc gia năm 2016

Chứng nhận Nhãn hiệu được tin cậy năm 2016

2018

Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2018

Chứng nhận Top 50 nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2018

Chứng chỉ "Trusted Green: Chỉ số tín nhiệm xanh 2018"

2020

329 Doanh nghiệp niêm yết hoàn thành tốt nghĩa vụ công bố thông tin năm 2020

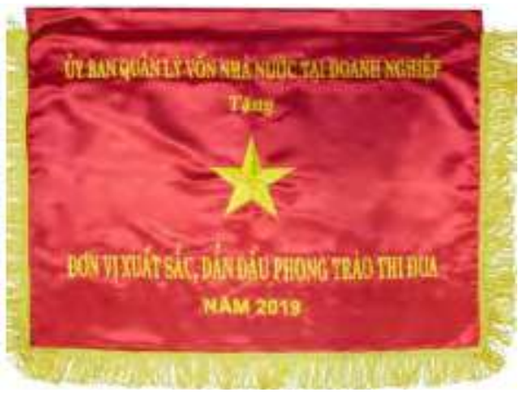

2015

Top 50 thương hiệu vì môi trường năm 2015

2017

Top 50 nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2017

Top 50 sản phẩm vàng Việt Nam năm 2017

2019

Chứng nhận Thương hiệu vàng Việt Nam 2019

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính

STT	Tên ngành
1	Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất. (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh)
2	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
3	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)
4	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.
6	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh)
7	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

Ngành nghề kinh doanh có liên quan

STT	Tên ngành
1	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); - Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)
2	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)
3	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất
4	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: Vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất
6	Sửa chữa và bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa các thùng, bể chứa, containner bằng kim loại; Sửa chữa và bảo dưỡng đường ống; Sửa chữa hàn cơ động)
7	Sửa chữa máy móc và thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị công nghiệp: sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van; sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe)
8	Sửa chữa thiết bị điện (Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt; sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện)
9	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Chi tiết: Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất)
10	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng (Chi tiết: Sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác)

CÁC SẢN PHẨM NỔI BẬT

Xút (NaOH)

Công dụng chính: Lọc dầu, dệt, thực phẩm, Javel; sản xuất hóa chất: $Al(OH)_3$,...

Clo lỏng (Cl_2)

Công dụng chính: Xử lý nước, Javel...

Phốt pho vàng (P_4)

Công dụng chính: Sản xuất H_3PO_4, các muối Photphat,...

Axit Photphoric (H_3PO_4)

Công dụng chính: Sản xuất phân bón, xử lý nước, phụ gia trong ngành thực phẩm.

Axit Clohydric (HCl)

Công dụng chính: Dùng trong ngành thép, dệt nhuộm, sản xuất chitin-glucosamine.

Axit Sunfuric (H_2SO_4)

Công dụng chính: Dùng để sản xuất phân bón, phèn nhôm, ... dùng làm chất điện giải trong bình acquy, axit chì.

Javen (NaClO)

Công dụng chính: Xử lý nước, công nghiệp giấy, dệt,...

PAC

Công dụng chính: Xử lý nước.

Chế phẩm diệt khuẩn Chloramine B

Công dụng chính: Diệt khuẩn, khử trùng bề mặt – nơi virus acó xu hướng hoạt động mạnh – kể cả virus Corona mới.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

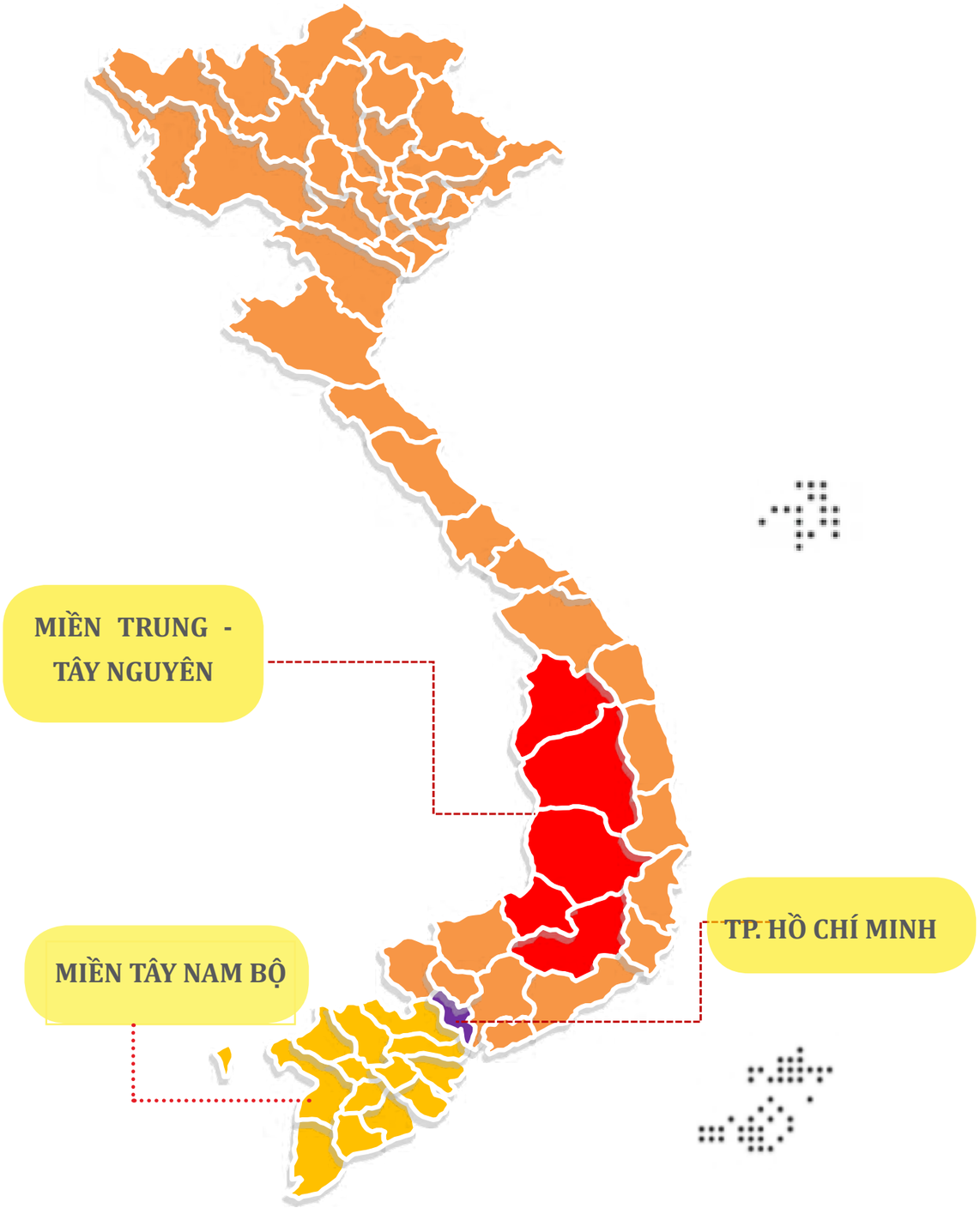

Công ty tiêu thụ rộng khắp ở các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh với đa dạng các loại sản phẩm hóa chất cơ bản. Hiện nay Công ty đang từng bước mở rộng thị phần ra các nước trong khu vực.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

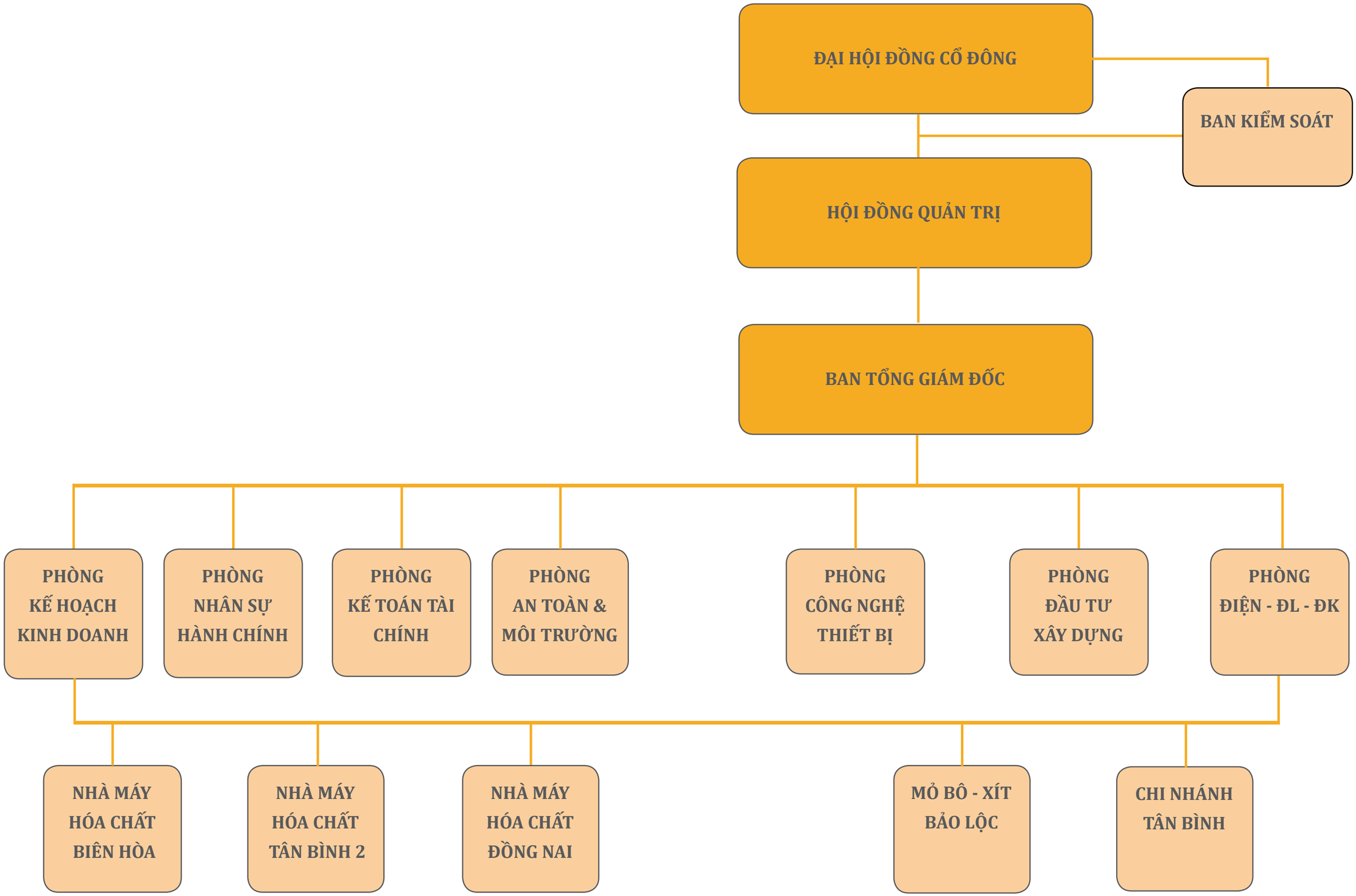
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
BAN KIỂM SOÁT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÒNG KẾ HOẠCH KINH DOANH
PHÒNG NHÂN SỰ HÀNH CHÍNH
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÒNG AN TOÀN & MÔI TRƯỜNG
PHÒNG CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ
PHÒNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÒNG ĐIỆN - ĐL - ĐK
NHÀ MÁY HÓA CHẤT BIÊN HÒA
NHÀ MÁY HÓA CHẤT TÂN BÌNH 2
NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI
MỎ BÔ - XÍT BẢO LỘC
CHI NHÁNH TÂN BÌNH

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Các đơn vị trực thuộc

Nhà máy Hóa chất Biên Hòa

- Địa chỉ: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xút – Clo và các chế phẩm liên quan, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp sản xuất. Sản phẩm của Nhà máy cung ứng chủ yếu cho thị trường phía Nam.

Nhà máy Hóa chất Đồng Nai

- Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất H_3PO_4 kỹ thuật, H_3PO_4 thực phẩm và các sản phẩm gốc phốt phát. Sản phẩm của Nhà máy chủ yếu trong các ngành: Tinh luyện đường, sản xuất phân bón vi lượng chất lượng cao, chế biến thức ăn gia súc, sản xuất thực phẩm, mỹ phẩm, nước giải khát, bia…

Chi nhánh Tân Bình

- Địa chỉ: 139 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Kinh doanh các sản phẩm Hydroxyt nhôm, Axit Sunfuric. Sản phẩm của Chi nhánh được ứng dụng trong nhiều ngành như: Công nghệ điện tử, sản xuất bình ắc quy, sản xuất giấy, phân bón, phèn lọc nước, xử lý nước…

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2

- Địa chỉ: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất H_2SO_4 và phèn nhôm. Sản phẩm của nhà máy cung ứng chủ yếu cho thị trường phía Nam

Mỏ Bauxit Bảo Lộc

- Địa chỉ: 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Khai thác quặng Bauxit nguyên khai 38% Al_2O_3. Hiện đang ngưng sản xuất, làm thủ tục đóng cửa mỏ.

Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch(*)

- Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 6, Đồng Nai.

(*) Công ty đang lập dự án di dời Nhà máy Hóa chất Biên Hòa, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 về Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam:

- Địa chỉ: KCN Công nghiệp Tằng Loỏng, Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Tỷ lệ góp vốn: 65,05%
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

Các mục tiêu chủ yếu để hiện thực hóa chiến lược phát triển bền vững dài hạn của công ty, bao gồm:

Đẩy mạnh nghiên cứu cải tiến, phát triển và sản xuất nhiều loại sản phẩm hóa chất đa dạng, phục vụ cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau và đem lại lợi ích thiết thực cho xã hội và cộng đồng;

Đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước; Từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động;

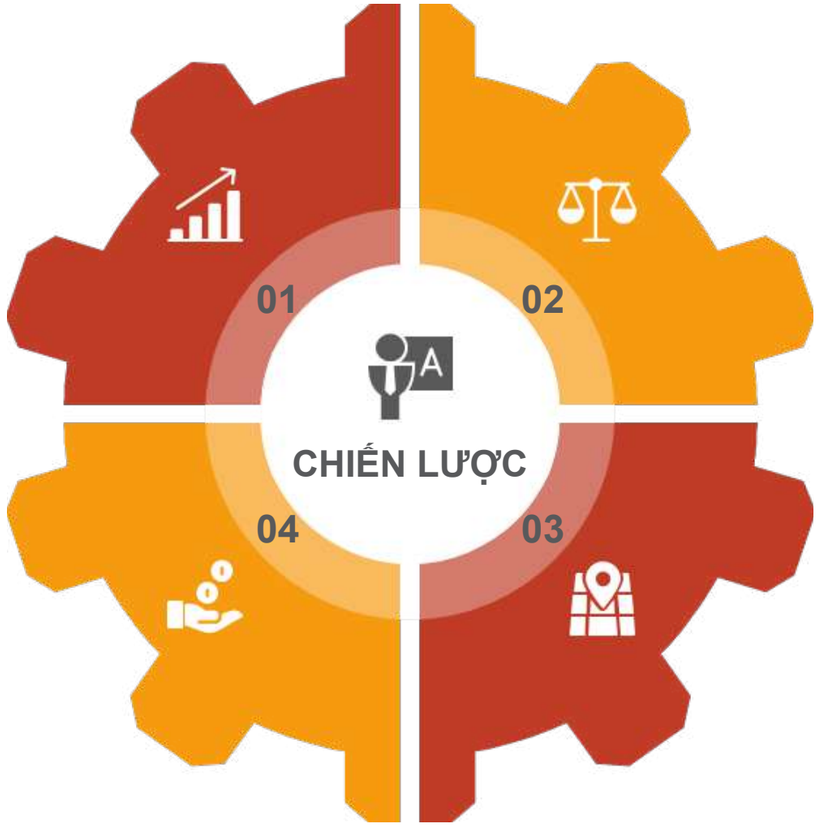

Xây dựng và giữ vững thương hiệu, đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài, vững chắc;

Hướng đến sản xuất đảm bảo an toàn, thân thiện môi trường và giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược thị trường:

Khai thác thị trường theo chiều rộng (phát triển mạng lưới đại lý, mạng lưới phân phối đối với các sản phẩm hiện có) và chiều sâu (phát triển thêm khách hàng ở thị phần hiện tại).

Chiến lược sản phẩm:

- Tăng cường công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm để sản xuất ra những sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường;
- Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào một số sản phẩm hóa chất cơ bản có lợi thế cạnh tranh gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường;
- Tạo sự khác biệt thông qua năng lực cốt lõi: Hệ thống quản lí môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Đối với người lao động:

- Công ty luôn tạo điều kiện để công nhân viên trong Công ty được thụ hưởng các chính sách đãi ngộ, phúc lợi tốt nhất để thúc đẩy tinh thần làm việc của người lao động và tạo sự gắn kết lâu dài với tập thể.
- Theo đó, người lao động luôn được tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... theo đúng quy định.
- Đồng thời Công ty luôn tạo cơ hội để công nhân viên được thăng tiến một cách công bằng.

Đối với khách hàng:

Với triết lý kinh doanh "Chất lượng sản phẩm tốt là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của Công ty", mục tiêu hàng đầu của Công ty là thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, lợi ích của khách hàng cũng chính là lợi ích Công ty.

Vì vậy, Công ty luôn đề ra những kế hoạch phát triển sản phẩm với chất lượng hướng đến giá trị lợi ích, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Đối với cổ đông:

Quản lý, sử dụng, đầu tư vốn hiệu quả với mục đích nhằm tối ưu hóa lợi ích lâu dài của cổ đông.

Đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Công ty luôn cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng và xã hội, chung tay góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp và phát triển bền vững.

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GDP có ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành nghề trong nền kinh tế và ngành hóa chất là một trong những tác nhân bị ảnh hưởng. Khi nền kinh tế tăng trưởng, nhu cầu hóa chất trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và tiêu dùng cũng tăng và ngược lại, do đó sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (CSV) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất với các sản phẩm tiêu biểu như: Xút (NaOH), Axit Sunfuric (H_2SO_4), Axit Clohydric (HCl), Axit Photphoric (H_3PO_4), PAC,... là nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng như phân bón, sơn và mực in, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, xử lý nước, tẩy mạ thép...

Với ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam chỉ còn 2,91% theo World Bank giảm so với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2019 là 7,02%. Điều này đã gây tác động mạnh tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020.

Biện pháp hạn chế rủi ro

Nhằm hạn chế tác động của rủi ro kinh tế, Công ty luôn theo sát, đánh giá thị trường để kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp với diễn biến đang xảy ra. Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung nghiên cứu các đối tượng khách hàng, giới thiệu sản phẩm, khả năng và năng lực của Công ty. Việc này sẽ giúp cho Công ty củng cố được thị phần trước các diễn biến tiêu cực có thể xảy ra trên thị trường.

Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Theo số liệu từ Tổng cục Hải Quan Việt Nam, tổng số lượng Hóa chất và Sản phẩm hóa chất nhập khẩu trong 10 năm trở lại đây luôn tăng và ngày càng tạo ra chênh lệch lớn so với tổng sản lượng Hóa chất và Sản phẩm hóa chất xuất khẩu. Điều này cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nguyên liệu đầu vào từ nước ngoài của ngành Hóa chất trong nước. Một phần nguyên liệu của Công ty như Muối công nghiệp, Lưu huỳnh, Barium Chloride Dihydrate đều được nhập khẩu từ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam nên sẽ tạo ra khó khăn trong việc kiểm soát chi phí đầu vào.

Biện pháp hạn chế rủi ro

Với kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hóa chất gần 45 năm, Công ty xây dựng cho mình những đối tác chiến lược, đã hợp tác lâu dài trong việc cung ứng nguyên liệu chất lượng ổn định, giá cả hợp lý.

Hơn nữa, nhờ sở hữu chu trình sản xuất khép kín với công suất lớn, sản phẩm đầu ra của dây chuyền này là nguyên liệu đầu vào của dây chuyền kia nên giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, đa dạng hóa sản phẩm và tăng tính chủ động trong nguồn nguyên liệu đầu vào.

Do đó, với khả năng cung cấp những chuỗi sản phẩm đầy đủ, Công ty sẽ hạn chế được các rủi ro từ nguyên liệu đầu vào.

CÁC RỦI RO

Rủi ro tỷ giá

Vì Công ty có một phần nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu nên sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động của tỷ giá USD và EUR. Trong năm 2020, đại dịch Corona virus đang khiến cho các quốc gia trên thế giới phải đưa ra các chính sách tiền tệ mới phù hợp để kích cầu nền kinh tế bằng cách bơm một lượng tiền lớn vào thị trường. Điều này trong ngắn hạn sẽ giúp cải thiện tình hình kinh tế, tuy nhiên về mặt dài hạn nhiều khả năng chính sách này sẽ làm gia tăng lạm phát khiến các quốc gia này phải thay đổi chính sách tiền tệ từ nới lỏng sang thắt chặt. Việc này tạo nên sự khó lường trong việc quản trị rủi ro tỷ giá của Công ty. Ngoài ra, giá dầu biến động mạnh, Brexit và Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng góp phần làm tăng thêm sự khó lường trong việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá của Công ty.

Biện pháp hạn chế rủi ro

Để hạn chế rủi ro tỷ giá, Công ty thường xuyên theo dõi các biến động trên thị trường và từ đó đưa ra các kế hoạch kinh doanh, thời điểm mua bán phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách dự trữ nguồn nguyên liệu ít nhất 3 tháng và lưu trữ tại các nhà máy, đơn vị trực thuộc nhằm hạn chế rủi ro.

Rủi ro cạnh tranh

Khan hiếm nguồn cung Hóa chất và Sản phẩm hóa chất đã tạo ra cơ hội cho những doanh nghiệp hóa chất trong nước nhưng đồng thời cũng mang đến thử thách cho các doanh nghiệp này khi mà hội nhập kinh tế khiến cho các đối thủ cùng ngành bên ngoài lãnh thổ với tiềm lực và kinh nghiệm vượt trội có thể dễ dàng tham gia vào thị trường Việt Nam.

Điều này tạo ra sự cạnh tranh trên thị trường khiến cho Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam phải chịu áp lực về giá bán sản phẩm, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của Công ty.

Biện pháp hạn chế rủi ro

Để duy trì thị phần của mình, Công ty luôn nỗ lực tạo mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng dựa trên việc kinh doanh theo tiêu chí hai bên cùng có lợi, có nhiều ưu đãi đối với các khách hàng lâu năm, áp dụng giá bán linh hoạt từng thời điểm nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, Công ty không ngừng đầu tư vào nghiên cứu để cung ứng ra thị tường các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro đã nói trên, một số rủi ro khác cũng tiềm ẩn nguy cơ xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng như: Thiên tai, lũ lụt, cháy nổ… Những rủi ro này thường rất ít khi xảy ra, rất khó dự báo nhưng một khi đã xảy ra thì sẽ để lại hậu quả rất lớn cho Công ty cả về người và tài sản.

Biện pháp hạn chế rủi ro

Nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng, Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam luôn chủ động phòng ngừa bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản của công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 35
Tổ chức và nhân sự 39
Tình hình đầu tư thực hiện dự án 51
Tình hình tài chính 53
Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 56
Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng 57

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/ (giảm)
1	Doanh thu thuần	1.566	1.339	-14,49%
2	Giá vốn hàng bán	1.125	975	-13,33%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	18	13	-27,77%
4	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	315	226	-28,25%
6	Lợi nhuận trước thuế	315	226	-28,25%
7	Lợi nhuận sau thuế	251	180	-28,25%
8	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	5.013	3.636	-27,47%

Trong bối cảnh dịch Covid-19 gây ra một cú sốc lớn làm kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy thoái sâu và nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam năm 2020 tiếp tục duy trì ổn định và đạt được mức tăng trưởng GDP dương 2,91%. Dịch Covid-19 tuy đã cơ bản được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng tới các ngành thương mại, du lịch, vận tải, không ít doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động.

Với sự nỗ lực của Công ty đã duy trì được mức doanh thu thuần đạt 1.339 tỷ đồng, tương đương giảm 14,49% so với năm 2019, và mang về lợi nhuận sau thuế 180 tỷ đồng năm 2020. Giá vốn hàng bán giảm còn 975 tỷ đồng tương đương giảm 13,33% so với năm 2020 do sản lượng tiêu thụ giảm.

DOANH THU THUẦN 2020

1.339

Tỷ đồng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cơ cấu doanh thu

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/ Giảm
1	Doanh thu bán thành phẩm	1.455	1.241	-14,71%
1.1	Xút lỏng NaOH (quy về 100%)	344	244	-28,91%
1.2	Axit Clohydric	111	83	-25,23%
1.3	Clo lỏng	113	127	12,39%
1.4	Silicate	85	76	-10,59%
1.5	Axit Sunfuric	147	54	-63,27%
1.6	Phèn đơn	21	24	14,29%
1.7	Axit Photphoric	40	41	2,5%
1.8	Javel	104	111	6,73%
1.9	PAC	102	112	9,8%
1.10	Phốt pho vàng	271	166	-38,75%
1.11	Các sản phẩm khác	117	203	73,5%
2	Doanh thu bán hàng hóa	105	89	-15,24%
3	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7	9	28,57%
	Tổng cộng	1.566	1.339	-14,50%

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng đáng kể do hầu hết các ngành công nghiệp có sử dụng sản phẩm của Công ty đều sa sút và thu hẹp sản xuất, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa do thiếu nguyên liệu cũng như không xuất khẩu được sản phẩm dẫn đến doanh thu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu bán thành phẩm đạt 1.241 tỷ đồng giảm 14,71% so với năm 2019.

Doanh thu bán hàng hóa giảm 15,24% so với năm 2019 và doanh thu cung cấp dịch vụ đạt 9 tỷ đồng tăng 28,57% so với năm 2019. Nhờ vào các chính sách mua bán hàng hợp lý, nắm bắt cơ hội nhập khẩu vật tư, nguyên liệu khi dịch bệnh được kiểm soát, duy trì mối quan hệ với các khách hàng hiện hữu nên trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, Ban lãnh đạo cùng toàn thể Cán bộ - Công nhân viên đã cùng nhau nỗ lực mang lại kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2020.

Cơ cấu chi phí

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng/ Giảm	Tỷ trọng 2019	Tỷ trọng 2020
1	Chi phí nguyên vật liệu	494	369	-25,30%	41,10%	35,22%
2	Chi phí nhân công	178	157	-11,80%	14,79%	14,98%
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	32	46	43,75%	2,66%	4,39%
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	348	322	-7,47%	28,96%	30,73%
5	Chi phí khác	150	154	2,67%	12,49%	14,68%
6	Tổng cộng	1.202	1.048	-12,81%	100%	100%

Trong năm 2020 cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh giảm 12,81% so với năm 2019. Khó khăn chung của thị trường, hoạt động của các ngành như sản xuất thép, dệt nhuộm,... và các ngành sản xuất công nghiệp nói chung bị ảnh hưởng đã tác động trực tiếp đến sản lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty dẫn đến chi phí nguyên vật liệu giảm 25,30% so với năm 2019. Ngoài ra, dưới tác động của dịch bệnh Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện theo chỉ thị giãn cách xã hội cho nhân viên làm việc ở nhà đối với nhân viên văn phòng và luân phiên ca làm việc đối với nhân viên sản xuất. Theo đó, chi phí nhân công giảm 11,80% so với năm 2019.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban Điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Thanh Bình	Tổng giám đốc	CN: 1.700 ĐD: 8.840.000	CN: 0.0038% DD: 20%
2	Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	0	0%
3	Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	1.200	0,003%
4	Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	850	0,0019%

Ông LÊ THANH BÌNH - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh	1972
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Mở Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	- Cá nhân1.700 cổ phần, chiếm 0,0038% VĐL - Đại diện: 8.840.000 cổ phần, chiếm 20% VĐL

Quá trình công tác

10/1995 – 2001	Nhân viên Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
2001 – 12/2013	Phó Phòng; Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/2014 - 04/2015	Thành viên HĐQT; Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
05/2015 - 10/2019	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
10/2019 - nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Ông ĐỖ TRUNG HIẾU - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1970
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Hóa, Đại học Bách khoa Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần, chiếm 0%VĐL

Quá trình công tác

12/1993 – 01/2000	Nhân viên phòng Kỹ thuật Nhà máy Hóa chất Tân Bình - Chi nhánh Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam
01/2000 – 09/2006	Phó Phòng; Trưởng Phòng Kỹ thuật Nhà máy Hóa chất Tân Bình - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
10/2006 - 08/2018	Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết Bị Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
09/2018 - 05/2019	Trợ lý Tổng Giám đốc, Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết Bị Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
06/2019 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Ông VÕ ĐÌNH THÙY – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	1968
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng, Đại học Bách khoa Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	1.200 cổ phần, chiếm 0,003% VĐL

Quá trình công tác

1999 – 09/2000	Nhân viên phòng Thiết kế, Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sơn Long
09/2000 – 02/2006	Nhân viên phòng Cơ điện, Cty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam
02/2006 - 10/2006	Phó phòng Cơ điện, Cty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam
10/2006 - 12/2013	Trưởng phòng Xây dựng, Cty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam
01/2014 - 09/2018	Trưởng phòng Xây dựng Công ty Cổ phần hóa chất Cơ bản miền Nam
09/2018 - 11/2019	Trưởng phòng Đầu tư - Xây dựng Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam
11/2019 - 04/2020	Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Đầu tư Xây dựng, Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam
04/2020 - nay	Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Bà PHẠM THỊ THU HẰNG - Kế toán trưởng

Năm sinh	1972
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Tài chính kế toán, Đại học Tài chính Kế toán
Số cổ phần nắm giữ	850 cổ phần, chiếm 0,0019% VĐL

Quá trình công tác

03/1995 – 12/2003	Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Hoá chất cơ bản miền Nam
12/2003 – 11/2013	Nhân viên Phòng Kế toán – Tài chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam
12/2013 - 01/2014	Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính , Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản miền Nam
01/2014 - 06/2018	Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam
07/2018 - 12/2018	Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính Công ty kiêm Kế toán trưởng Nhà máy Hóa chất Biên Hòa
01/2019 - 03/2020	Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam
04/2020 - nay	Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Danh sách Hội đồng Quản trị:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	CN: 2.500 cổ phần; ĐD: 11.051.000 cổ phần	CN: 0,0056%; ĐD: 25%
2	Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	CN: 1.700 cổ phần; ĐD: 8.840.000 cổ phần	CN: 0,0038%; ĐD: 20%
3	Lê Hoàng	Thành viên HĐQT	CN: 0 cổ phần ĐD: 8.840.000 cổ phần	CN: 0% ĐD: 20%
4	Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	CN: 2.700 cổ phần ĐD: 0 cổ phần	CN: 0,006% ĐD: 0%
5	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	CN: 5.700 cổ phần ĐD: 0 cổ phần	CN:0,013% ĐD: 0%

Ông LÊ VĂN HÙNG - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh	1963
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 11.051.000 CP, chiếm 25% VĐL, Sở hữu cá nhân: 2.500 CP, chiếm 0,0056%VĐL

Quá trình công tác

12/1987 – 03/1990	Nhân viên phòng Tổ chức – Lao động – Tiền lương tại Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
12/1990 – 11/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
11/1994 – 07/1996	Phó trưởng phòng Kế toán –Tài chính Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
07/1996 – 01/1998	Phó trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/1998 – 03/1999	Trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
04/1999 – 07/2001	Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
08/2001 – 12/2005	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
12/2005 – 12/2010	Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
12/2010 - 12/2013	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
12/2013 – nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

v

Sơ yếu lý lịch ông Lê Thanh Bình xem ở lý lịch Ban Điều hành.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Ông LÊ HOÀNG - Thành viên HĐQT

Năm sinh	1973
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Tiến sĩ Kỹ thuật Vật liệu, Đại học Bách khoa Hà Nội; Thạc sỹ Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu, Đại học Bách Khoa Hà Nội; Cử nhân Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế quốc dân; Kỹ sư luyện kim, Đại học Bách Khoa Hà Nội
Số cổ phần nắm giữ	Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.840.000 cổ phần, chiếm 20%VĐL

Quá trình công tác

06/1996 – 01/2001	Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Mỏ và Luyện kim
02/2001 – 04/2013	Chuyên viên Vụ Quản lý công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Bộ Công Nghiệp, nay thuộc Bộ Công Thương
05/2013 – 02/2018	Phó Trưởng phòng Kế hoạch và chính sách khoa học công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương
02/2018 – 07/2018	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương
08/2018 – 12/2019	Phó Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
12/2019 - 08/2020	Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
08/2020 - Nay	Trưởng Ban Kiểm tra - Pháp chế, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
04/2019 – nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Ông LÊ PHƯƠNG ĐÔNG - Thành viên HĐQT

Năm sinh	1967
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Bách Khoa Hà Nội Kỹ sư Công nghệ hóa học, Đại học Bách Khoa Tp.HCM Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy, Đại học Kỹ thuật Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 2.700 cổ phần, chiếm 0,006%

Quá trình công tác

11/1989 – 12/2000	Công nhân viên Nhà máy Hóa chất Tân Bình
12/2000 – 06/2001	Trưởng phòng kỹ thuật Nhà máy Hóa chất Tân Bình
06/2001 – 12/2001	Phó Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình
01/2002 – 12/2002	Quyền Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình
12/2002 – 01/2010	Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình
01/2010 - nay	Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2
04/2019 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Bà NGUYỄN THANH BÌNH - Thành viên HĐQT

Năm sinh	1961
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Tp.HCM; Kỹ sư hóa, Đại học Bách Khoa Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 5.700 cổ phần, chiếm 0,013% VĐL

Quá trình công tác

10/1987 – 12/1987	Cán bộ kỹ thuật Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/1998 – 07/1998	Trưởng phòng kỹ thuật Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
08/1998 – 01/2010	Phó Giám đốc Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
02/2010 – 04/2011	Kỹ sư phòng Công nghệ - thiết bị Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
05/2011 – 12/2013	Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/2014 – 03/2016	Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam
04/2019 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

v

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
1	Đỗ Thị Thoa	Trưởng BKS	0	0%
2	Lê Tùng Lâm	Thành viên BKS	1.500	0,003%
3	Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên BKS	0	0%

Bà ĐỖ THỊ THOA - Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh	1974
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Đại học Kinh tế Tp.HCM
Số cổ phần nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0%VĐL

Quá trình công tác

10/1996 – 04/2016	Nhân viên Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
05/2016 – nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Bà NGUYỄN THỊ MINH HÀ - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1977
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán Kiểm toán, Đại học Dân lập Phương Đông
Số cổ phần nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần; chiếm 0%VĐL

Quá trình công tác

11/1999 – 03/2013	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán Công ty Cao su Sao Vàng
04/2013 - nay	Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
04/2019 - nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Ông LÊ TÙNG LÂM - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	1975
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế học, Đại học Kinh tế Tp.HCM; Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế Tp.HCM; Cử nhân Luật, Đại học Luật Tp.HCM.
Số cổ phần nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 1.500 cổ phần, chiếm 0,0034%

Quá trình công tác

08/1997	Chuyên viên Phòng Kế hoạch thị trường Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
02/1998 – 03/1998	Chuyên viên phụ trách Ban Tài chính Kế toán Nhà máy Hóa chất Đồng Nai trực thuộc Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
04/1998 – 09/1999	Trưởng ban Tài chính chính Kế toán Nhà máy Hóa chất Đồng Nai trực thuộc Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
10/1999 – 10/2001	Chuyên viên Phòng Kế toán – Tài chính Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/2002 – 11/2013	Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
12/2013	Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam
01/2014	Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
02/2014 - nay	Thành viên Ban kiểm soát, Thư ký Công ty, Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính kiêm người được ủy quyền Công bố thông tin Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGĐ trong năm 2020

- Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ông Võ Đình Thùy.
- Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng kế toán bà Lê Thị Ngọc Diệp.
- Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng bà Phạm Thị Thu Hằng.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ		
1	Đại học, Trên đại học	182	28,44%
2	Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	155	24,22%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	254	39,68%
4	Lao động phổ thông	49	7,66%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động		
1	Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	58	9,06%
2	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	81	12,66%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	501	78,28%
C	Theo độ tuổi		
1	Từ 18 đến 25 tuổi	0	0,00%
2	Từ 26 đến 25 tuổi	74	11,56%
3	Từ 36 đến 45 tuổi	186	29,06%
4	Trên 45	380	59,38%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thu nhập bình quân (triệu đồng/ người/tháng)	16,49	17,5	18,06	17,73

Chính sách nhân sự

Về đào tạo

Công ty luôn coi trọng công tác đào tạo để phát triển và khai thác những tiềm năng của nhân sự. Mục tiêu đào tạo về nhân sự của Công ty là giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, chuẩn mực trong đạo đức, chuyên nghiệp trong phong cách làm việc và tâm huyết với công việc.

Tìm hiểu nhu cầu đào tạo, lựa chọn phương pháp và mô hình đào tạo phù hợp cũng như đánh giá hiệu quả đào tạo được thực hiện bài bản nhằm đảm bảo chất lượng của các chương trình đào tạo.

Theo đó, hàng năm Công ty tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có cơ hội nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng mềm và hiệu quả thực hiện công việc, góp phần tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của công ty. Các buổi đào tạo này ngoài mục đích chia sẻ kiến thức, kỹ năng còn giúp tạo sự gắn kết và chia sẻ giữa các cán bộ công nhân viên của Công ty.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Chính sách nhân sự

Về tuyển dụng

- Công ty luôn chiêu mộ, thu hút những cá nhân có năng lực, tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, nhiệt tình, siêng năng, sẵn sàng lắng nghe và sẵn sàng hợp tác. Nhân sự được tuyển dụng dựa trên hình thức đánh giá năng lực, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí. Mỗi vị trí, chức danh công việc đều có tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng riêng, có mô tả công việc cụ thể và được thực hiện theo đúng quy trình tuyển dụng của công ty.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng đề cao và trân trọng sự đa dạng, luôn tạo môi trường công bằng, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay quốc tịch...Các cơ hội thăng tiến nghề nghiệp luôn công bằng cho mọi đối tượng dựa trên lộ trình nghề nghiệp cụ thể với các tiêu chuẩn rõ ràng.

Môi trường công việc

Về điều kiện và môi trường làm việc, Công ty luôn khao khát xây dựng một nơi mà ngoài công việc chuyên môn, toàn thể nhân viên đều phải có tinh thần đoàn kết, chia sẻ với nhau và cùng nhau phát triển.

Công ty luôn kiên định trong mục tiêu xây dựng và gìn giữ một môi trường làm việc an toàn, thân thiện và chuyên nghiệp tạo điều kiện cho các CB-CNV thỏa sức sáng tạo, phát huy năng lực, trình độ của mình và hợp tác với nhau hướng tới sự phát triển chung của Công ty cũng như sự phát triển của từng cá nhân.

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh tác động lớn đến sức khỏe con người nên công tác chăm sóc sức khỏe người lao động rất được quan tâm. Một môi trường làm việc an toàn, thân thiện và chuyên nghiệp là điều kiện, là cơ sở để Công ty phát triển bền vững, hướng đến vì con người và cộng đồng. Cụ thể các hoạt động Công ty đã thực hiện trong năm:

- Trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho người lao động ở từng bộ phận, từng công đoạn nhỏ nhất, nhằm hạn chế thấp nhất mức tác động của hóa chất đến sức khỏe công nhân.
- Môi trường làm việc được dọn vệ sinh sạch sẽ hằng ngày bởi đội ngũ riêng, khuyến khích công nhân tự bảo vệ sức khỏe và giữ gìn vệ sinh trong và ngoài khuôn viên làm việc.
- Triển khai chính sách khám tổng quát định kỳ và tích cực đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chế độ dinh dưỡng.

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Để khích lệ, động viên và tưởng thưởng xứng đáng cho những nhân viên đóng góp vào sự phát triển của Công ty, CSV đã đưa ra nhiều chính sách khen thưởng phong phú:

- Lương tháng 13.
- Thưởng vào các ngày lễ lớn như Tết nguyên đán, lễ 30/04-01/05, lễ Quốc Khánh 2/9...
- Thưởng hiệu quả công việc theo thành tích mỗi cá nhân và đơn vị.
- Thưởng tập thể cá nhân giỏi, lao động tiêu biểu.
- Thưởng "nóng" cho những thành viên có sáng kiến, cải tiến kĩ thuật.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Chỉ tiêu	Tên công trình, dự án	Giá trị kế hoạch (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)
	Tổng số	56.729	45.352
A	**Công trình chuyển tiếp**	**39.503**	**33.225**
1	Hệ thống chỉnh lưu 20 KA/520 VDC	19.476	15.599
2	Mua sắm Thiết bị phản ứng sản xuất PAC tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	1.016	1.016
3	Mua sắm thiết bị lẻ năm 2018 tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	5.128	5.128
3.1	Thanh đồng và dao cắt một chiều kết nối hệ thống chỉnh lưu 16KA, BM2.7	4.098	4.098
3.2	Dao cắt trung thế 22 kV	1.030	1.030
4	Hệ thống thiết bị lọc sóng hài	503	-
5	Mua sắm bình điện phân NaOH	13.380	11.482
B	**Đầu tư mới:**	**17.226**	**12.126**
1	Mua sắm thiết bị tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	8.328	5.221
1.1	Bơm xút 32% thành phẩm	1.691	1.155
1.2	Thiết bị làm nguội khí Clo bình BM2.7	2.129	1.106
1.3	Máy biến áp 3 pha	4.508	2.959
2	Thiết bị ép lọc $FeCl_3$	845	748
3	Bơm acid HCl 35%	954	355
4	Bơm axit H_2SO_4 hệ sấy khô khí Clo	750	578
5	Máy nén lạnh	958	501
6	Máy đo tỉ trọng	1.466	991
7	Bơm cấp nước lò hơi	370	383
8	Bơm xuất hàng axit H_2SO_4	442	451
9	Thiết bị trao đổi nhiệt khí	1.549	1.750
10	Bơm tuần hoàn H_3PO_4	651	284
11	Xe tải 5 tấn	913	865

Đối với từng dự án Công ty luôn đảm bảo:

- Duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng sản phẩm thông qua các giải pháp: Rà soát và cải tiến các quy trình kiểm soát chất lượng từ nguyên vật liệu, con người, thiết bị, phương pháp trên cơ sở hành động phải cụ thể rõ ràng; cần thiết và khả thi;
- Đảm bảo tất cả người lao động am hiểu công việc của mình được phân công, làm được và tuân thủ thực hiện; Các kết quả chất lượng phải được đo lường, được ghi nhận và phân tích để cải tiến.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát chất lượng sản phẩm tại các nhà máy theo các quy định của công ty và của tiêu chuẩn sản phẩm để đảm bảo chất lượng của sản phẩm phù hợp khi giao đến khách hàng.
- Tiếp tục duy trì việc kiểm tra quy định về bảo toàn chất lượng sản phẩm của công ty tại các đơn vị.
- Kịp thời ban hành các hướng dẫn quản lý chất lượng cho các sản phẩm để cung cấp cho nhà máy triển khai thử nghiệm.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,41	3,22
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,11	2,25
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	26,03%	22,68%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	35,19%	29,34%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	3,89	3,77
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,31	1,04
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	16,03%	13,46%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	28,25%	18,58%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	20,99%	14,06%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	20,09%	16,88%

Chỉ tiêu khả năng thanh toán

Chỉ tiêu khả năng thanh toán đo lường khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn của Công ty. Năm 2020, tài sản ngắn hạn của Công ty tăng 5,13% so với năm 2019, trong đó các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 150% so với năm 2019. Bên cạnh đó, trong năm khoản phải trả người bán ngắn hạn tăng 343,14% so với năm 2019 do nguồn tiền thu được trong năm 2020 Công ty tích lũy cho việc di dời; ngoài ra, do dịch Covid-19 ảnh hưởng đến sản xuất nên việc thanh toán mua nguyên vật liệu giảm.

Dù vậy, các hệ số thanh toán không biến động nhiều, cho thấy Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu cơ cấu vốn

Chỉ tiêu cơ cấu vốn thể hiện mức độ sử dụng vốn vay của Công ty. Năm 2020, tổng nợ của Công ty giảm 34,6 tỷ đồng, tương đương giảm 10,51% so với năm 2019, chủ yếu do Công ty cơ cấu lại các khoản nợ vay, cụ thể các khoản vay dài hạn giảm 53,43% so với năm 2019.

Trong năm tổng tài sản và vốn chủ sở hữu không biến động nhiều theo đó hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm so với năm 2019 lần lượt là 22,68% và 29,34%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho giảm còn 3,77 vòng/năm, tương đương giảm 3,05% so với năm 2019. Chủ yếu do giá vốn hàng bán trong năm giảm 13,29% so với năm 2019.

Vòng quay tổng tài sản giảm còn 1,04 vòng/năm, tương đương giảm 20,61%. Do doanh thu thuần năm 2020 giảm 14,5% so với năm 2019, nguyên nhân vì hầu hết các doanh nghiệp ngành công nghiệp có sử dụng sản phẩm của Công ty đều sa sút và thu hẹp sản xuất, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa do thiếu nguyên liệu cũng như không xuất khẩu, dẫn đến đầu ra của Công ty giảm, làm cho doanh thu thuần cũng giảm so với 2019.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty năm 2020 giảm so với năm 2019. Cụ thể, hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần, và hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần giảm lần lượt 13,46% và 16,88%.

Cụ thể, lợi nhuận sau thuế giảm còn 180 tỷ đồng, tương đương giảm 28,22% so với năm 2019. Nguyên nhân là do các đối thủ cạnh tranh không ngừng giảm giá bán, cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Vì thế, các sản phẩm của Công ty trở nên khó bán hơn, giá bán vì thế cũng giảm rất nhiều làm cho lợi nhuận Công ty giảm.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành:

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 44.200.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000

Cơ cấu cổ đông

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông Nhà nước	28.731.000	65,00%	1
2	Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI	-	0,00%	-
	- Trong nước	-	0,00%	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)	4.018.104	9,09%	1
	- Trong nước	-	0,00%	-
	- Nước ngoài	4.018.104	9,09%	1
4	Công đoàn công ty	160.000	0,36%	1
	- Trong nước	160.000	0,36%	1
	- Nước ngoài	-	0,00%	-
5	Cổ đông khác	11.290.896	25,55%	1.779
6	- Trong nước	10.086.906	22,82%	1712
	- Nước ngoài	1.203.990	2,72%	67
7	**TỔNG CỘNG**	**44.200.000**	**100%**	**1.782**

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

a. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Đảm bảo cung cấp nguồn nguyên vật liệu kịp thời và đầy đủ cho các công trình, xí nghiệp tránh trường hợp dự trữ nguyên vật liệu quá nhiều gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng từng loại vật liệu để đảm bảo chất lượng từng sản phẩm vì việc sử dụng những nguồn nguyên vật liệu không đủ chất lượng sẽ gây lãng phí lớn nguồn tài nguyên quốc gia.
- Xây dựng định mức sử dụng từng nguồn nguyên vật liệu cho từng sản phẩm, công trình nhằm tiết kiệm chi phí đầu vào, tránh gây thất thoát lãng phí nguồn tài nguyên.
- Tăng cường công tác nghiên cứu đầu tư máy móc, dây chuyền hiện đại nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất đồng thời giảm thiểu tác động tới môi trường do các thiết bị, máy móc lạc hậu gây ra.

b. Tiêu thụ năng lượng:

- Tiết kiệm năng lượng là mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra từ đầu năm yêu cầu các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện, được theo dõi liên tục thường xuyên để kiểm tra mức độ hoàn thành mục tiêu này.
- Tiết kiệm năng lượng vừa đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia, vừa có thể đảm bảo hiệu quả quản lý chi phí cho doanh nghiệp, nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này Ban quản lý của Công ty không ngừng nghiên cứu, tìm hiểu các biện pháp nhằm tiết tiệm nguồn năng lượng sử dụng nhưng vẫn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường và liên tục.
- Tăng cường công tác đào tạo cán bộ phụ trách công tác quản lý sử dụng các thiết bị điện của doanh nghiệp. Ban quản lý hiểu rất rõ rằng việc có tiết kiệm được tối đa năng lượng hay không tùy thuộc rất nhiều vào ý thức và năng lực của các cán bộ kỹ thuật của vì họ nắm rõ tình hình thiết bị cũng như trạng thái vận hành của các thiết bị.
- Tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ trực tiếp sản xuất, lắng nghe và xem xét kỹ lưỡng những ý kiến của công nhân viên trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị để nghiên cứu cải thiến quy trình vận hành.

c. Tiêu thụ nước:

- Hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức lớn về tình trạng ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là tại các khu công nghiệp và đô thị. Tại các thành phố lớn, lượng nước thải chưa qua xử lý của hàng trăm cơ sở sản xuất công nghiệp đang là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nguồn nước. Ở khu vực nông thôn, tình trạng ô nhiễm nguồn nước cũng không ngừng gia tăng. Bên cạnh đó, việc lạm dụng các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sức khoẻ của con người.
- Nắm bắt được vấn đề này, để giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường. Công ty luôn tuân thủ đúng luật bảo vệ môi trường, xây dựng nâng cấp hệ thống xử lí nước thải trước khi thải ra môi trường, hành động đi đôi với phương châm cùng cộng đồng bảo vệ môi trường sống, khuyến khích cán bộ công nhân viên sử dụng tiết kiệm nước.

d. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ và sử dụng tài nguyên đất.
- Công ty tăng cường sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích tài nguyên đất đã được nhà nước giao quản lý sử dụng như bố trí văn phòng, khu vực sản xuất và trồng cây xanh đúng mục đích.
- Thực hiện sản xuất các sản phẩm không có nguy cơ làm suy thoái tài nguyên đất, ngăn ngừa ô nhiễm đất bởi các chất thải nguy hại....

e. Chính sách liên quan đến người lao động

- Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp là nhân lực. Nhận thức được điều đó, Công ty đã đưa triết lý quản trị "Chiến lược phát triển không nằm ở doanh thu mà khởi nguồn từ con người" lên làm định hướng điều hành và quản trị xuyên suốt các năm của Công ty.
- Công ty xem việc trọng nhân, dụng nhân là mấu chốt để xây nên một doanh nghiệp mạnh từ nội lực. Do đó, những chính sách ban hành từ Tuyển dụng, Đào tạo, Lương - Thưởng - Phúc lợi và Đánh giá hiệu quả công việc đều hướng tới "trồng người" vì sự phát triển bền vững và lâu dài trên con đường kiến tạo tương lai của Công ty.

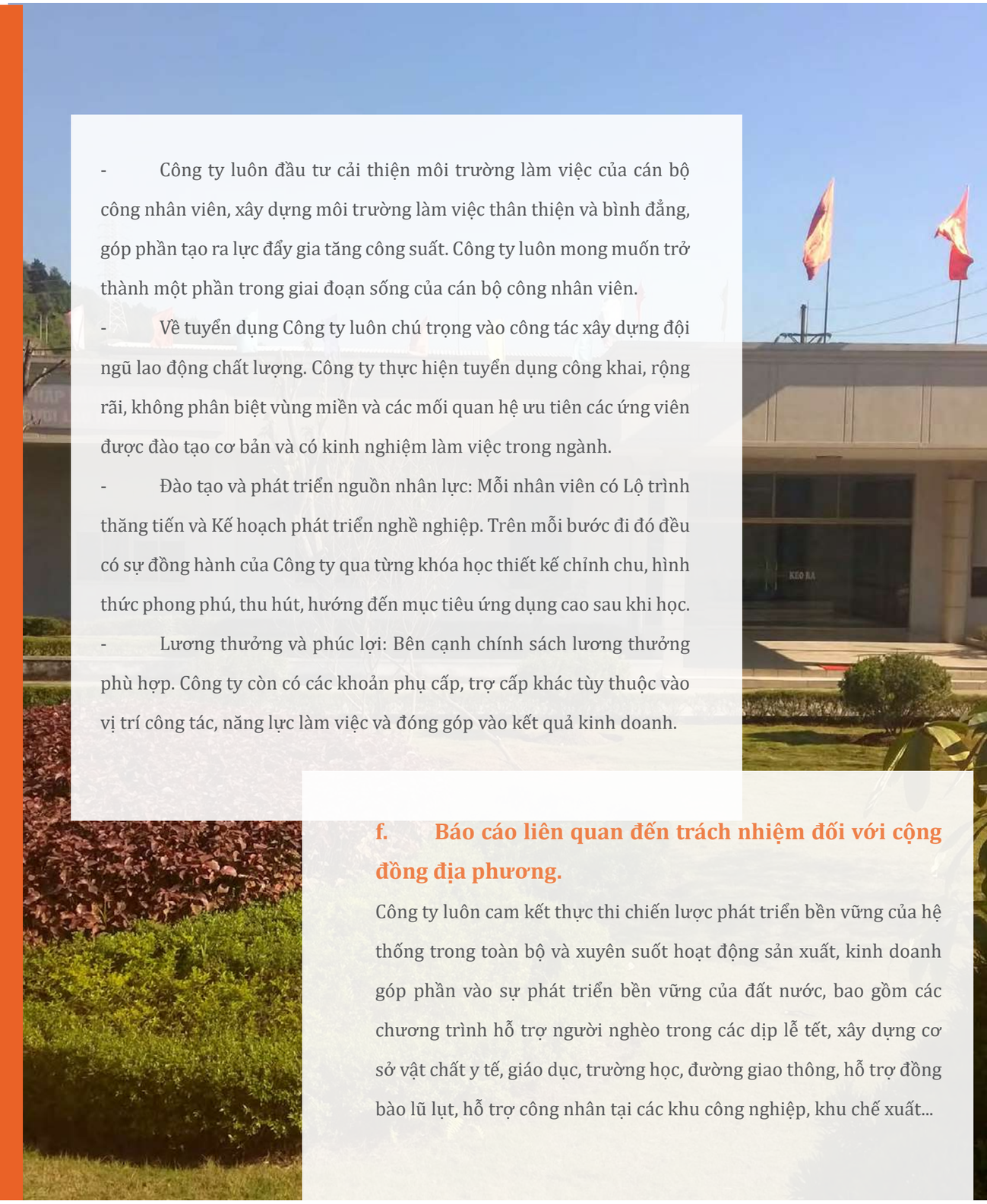

- Công ty luôn đầu tư cải thiện môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên, xây dựng môi trường làm việc thân thiện và bình đẳng, góp phần tạo ra lực đẩy gia tăng công suất. Công ty luôn mong muốn trở thành một phần trong giai đoạn sống của cán bộ công nhân viên.
- Về tuyển dụng Công ty luôn chú trọng vào công tác xây dựng đội ngũ lao động chất lượng. Công ty thực hiện tuyển dụng công khai, rộng rãi, không phân biệt vùng miền và các mối quan hệ ưu tiên các ứng viên được đào tạo cơ bản và có kinh nghiệm làm việc trong ngành.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Mỗi nhân viên có Lộ trình thăng tiến và Kế hoạch phát triển nghề nghiệp. Trên mỗi bước đi đó đều có sự đồng hành của Công ty qua từng khóa học thiết kế chỉnh chu, hình thức phong phú, thu hút, hướng đến mục tiêu ứng dụng cao sau khi học.
- Lương thưởng và phúc lợi: Bên cạnh chính sách lương thưởng phù hợp. Công ty còn có các khoản phụ cấp, trợ cấp khác tùy thuộc vào vị trí công tác, năng lực làm việc và đóng góp vào kết quả kinh doanh.

f. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn cam kết thực thi chiến lược phát triển bền vững của hệ thống trong toàn bộ và xuyên suốt hoạt động sản xuất, kinh doanh góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước, bao gồm các chương trình hỗ trợ người nghèo trong các dịp lễ tết, xây dựng cơ sở vật chất y tế, giáo dục, trường học, đường giao thông, hỗ trợ đồng bào lũ lụt, hỗ trợ công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất...

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 63

Tình hình tài chính 67

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 69

Kế hoạch phát triển trong tương lai 71

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty 73

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Những khó khăn, thuận lợi trong năm 2020

Thuận lợi:

- Bước sang năm 2020, kinh tế thế giới gặp rất nhiều biến động, từ đầu năm đến nay dịch Covid – 19 vẫn diễn ra phức tạp. Với cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty nghiên cứu phát triển thành công sản phẩm mới Cloramine B và chuẩn bị đưa sản phẩm ra thị trường, góp phần phòng, chống dịch Covid-19;

- Công ty có đội ngũ cán bộ có kỹ năng chuyên môn trình độ cao và kinh nghiệm thực tiễn, nhạy bén tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến. Chính đội ngũ lao động này đã đóng góp vào tăng trưởng của Công ty trong những năm qua.

- Cải tạo, sửa chữa thành công các dây chuyền cũ, nâng cao hiệu quả hoạt động và tiết giảm được chi phí.

- Mối quan hệ với các tổ chức tín dụng tốt, thanh toán nợ vay đúng hạn nên luôn được các ngân hàng hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Công ty từ trước đến nay luôn có mối quan hệ gắn bó, thân thiết với khách hàng nên dù chiến tranh thương mại và đại dịch Covid-19 gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nhưng công ty vẫn có một lượng khách hàng ổn định.

- Chất lượng sản phẩm tốt, không ngừng cải tiến và luôn được khách hàng tin cậy và đánh giá cao.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Những khó khăn, thuận lợi trong năm 2020

Khó khăn:

- Hội nhập sâu rộng vừa tạo điều kiện thuận lợi nhưng cũng đặt Công ty đứng trước áp lực cạnh tranh lớn. Hội nhập nghĩa là diễn biến kinh tế Việt Nam sẽ ngày càng nhạy cảm đối với biến động tình hình chung của toàn cầu. Một trong các tác động lớn nhất đó là tình hình chung của thị trường trong và ngoài nước đã làm giá cả vật tư, nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất biến động liên tục, tăng giảm khó lường.
- Thêm vào đó, sự gia nhập của nhiều doanh nghiệp với tiềm lực tài chính lớn và công nghệ hiện đại là một sự khó khăn thật sự đối với các công ty cùng ngành.
- Giá bán thị trường thế giới sản phẩm NaOH, H_2SO_4 giảm sâu, các công ty thương mại nhập khẩu với số lượng lớn về cạnh tranh nên tình hình kinh doanh các mặt hàng này gặp rất nhiều khó khăn, công ty phải giảm mạnh giá bán để cân bằng tồn kho – tiêu thụ, duy trì sản xuất. Lượng NaOH, H_2SO_4 tồn kho cao, đa số các dây chuyền sản xuất đều không phát huy được hết công suất thiết kế;
- Khối lượng sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên nhiều, dẫn đến tăng chi phí và ảnh hưởng hoạt động của dây chuyền.
- Việc đầu tư thuê đất và mua sắm các loại máy móc, thiết bị nhằm phục vụ cho dự án di dời các nhà máy đến khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 dẫn đến tăng chi phí phân bổ, chi phí lãi vay và giảm thu nhập từ lãi tiền gửi.
- Xuất khẩu tiếp tục gặp nhiều khó khăn, do gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của các mặt hàng cùng loại của Trung Quốc.
- Doanh nghiệp tiếp tục gặp phải những khó khăn trong chính sách:
    - Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT làm tăng chi phí cho cho Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam
    - Sản lượng muối nhập khẩu trong hạn ngạch thấp, doanh nghiệp phải nhập ngoài hạn ngạch với mức thuế cao.
    - Tình hình giá cước vận chuyển tăng cao ảnh hưởng đến giá nguyên vật liệu sản xuất.

Kết quả sản xuất - kinh doanh năm 2020 thực hiện:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Diễn giải	Kế hoạch năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	So sánh	
				TH 2020/ TH 2019	TH 2020/ KH 2020
Giá trị SXKD	1.670	1.628	1.363	84%	80%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.643	1.566	1.339	85%	81%
Lợi nhuận sau thuế	205	251	180	72%	88%
Cổ tức	15	25	15	60%	100%

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 là 1.339 tỷ đồng đạt 81% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, là do năm 2020 với nhiều diễn biến phức tạp do bệnh dịch Covid-19 kéo dài làm cho sản xuất kinh doanh một số doanh nghiệp ngành Công nghiệp có sử dụng sản phẩm của Công ty đều sa sút, giảm sản xuất, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa do thiếu nguyên liệu cũng như không xuất khẩu được sản phẩm. Điều này làm cho việc bán sản phẩm của Công ty trở nên khó khăn hơn, giá bán vì thế cũng giảm rất nhiều.

Bên cạnh đó, còn có sự cạnh tranh về giá đầy khốc liệt với các công ty cùng ngành nên không thể đạt được mục tiêu doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch đề ra.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm so với 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Tài sản ngắn hạn	742	780	5,13%	58,66%	60,05%
Tài sản dài hạn	523	519	-0,76%	41,34%	39,95%
Tổng tài sản	1.265	1.299	2,69%	100%	100%

Cơ cấu tài sản

Nhìn chung, tổng tài sản của Công ty tăng 2,69% so với năm 2019. Cơ cấu tài sản chuyển dịch theo hướng tăng tài sản ngắn hạn. Cụ thể, tài sản ngắn hạn tăng 38 tỷ đồng tương đương tăng 5,13% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu đến từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm tăng 150% so với năm 2019. Tài sản dài hạn không biến động nhiều so với năm 2019.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm so với 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Nợ ngắn hạn	217	243	11,98%	65,96%	82,37%
Nợ dài hạn	112	52	-53,57%	34,04%	17,63%
Tổng nợ phải trả	329	295	-10,33%	100%	100%

Cơ cấu nợ phải trả

Nợ phải trả trong năm xuống còn 295 tỷ đồng, tương đương giảm 10,33% so với năm 2019. Do tỷ trọng nợ ngắn hạn tăng từ 65,96% năm 2019, lên 82,37% trong năm 2020 so với nợ phải trả, nguyên nhân từ phải trả người bán ngắn hạn tăng 343,14% so với năm 2019. Ngoài ra, nợ phải trả dài hạn giảm còn 52 tỷ đồng, chiếm 17,63% trên tổng nợ phải trả, nhằm giảm bớt áp lực lãi vay tài chính do đó trong năm Công ty đã thực hiện cơ cấu lại các khoản vay dài hạn.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Về hoạt động phát triển nguồn nhân lực:

- Công ty không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ việc xây dựng hệ thống các quy chế, chính sách từ khâu tuyển dụng, đào tạo, lương thưởng đến việc triển khai các tiêu chuẩn quản trị nguồn nhân lực tiên tiến trên thế giới.
- Bên cạnh việc nâng cao năng lực nhân viên, đảm bảo điều kiện an toàn lao động cũng là tiêu chí quan trọng trong quản lý nguồn nhân lực.
- Chương trình đào tạo, phát triển nhân lực luôn được chú trọng: trong năm chi phí đào tạo 500 triệu đồng.

Về hoạt động Công nghệ thông tin:

- Công ty hiện đang sử dụng phần mềm iQuanly (do công ty tự thiết kế) để cập nhật tất cả các thông tin liên quan đến khách hàng như: thông tin khách hàng, thông tin đơn hàng, báo cáo giao dịch, quản lý công nợ, báo cáo doanh thu, kế hoạch...
- Hiệu quả thực hiện: thuận tiện cho việc theo dõi đơn hàng, theo dõi công nợ, giao hàng đúng kế hoạch, đảm bảo thu hồi công nợ đúng hạn; hỗ trợ công tác chăm sóc khách hàng.
- Kế hoạch cải thiện: kết hợp phần mềm FAST vào hệ thống quản trị khách hàng.

Về hoạt động môi trường:

- Không ngừng hoàn thiện và cải tiến, áp dụng công nghệ mới nhằm hạn chế chất thải có hại trong quá trình sản xuất. Xây dựng và duy trì nhà máy sản xuất xanh, sạch, đẹp.
- Chấp hành pháp luật môi trường, kịp thời có biện pháp xử lý nhằm bảo đảm môi trường sản xuất.

Về hoạt động phát triển sản phẩm:

- Công ty triển khai nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới có tác dụng khử khuẩn diệt khuẩn, góp phần phòng chống dịch bệnh Covid - 19. Sản phẩm Bột khử khuẩn Chloramine B đã được sản xuất thành công và chuẩn bị đưa ra thị trường.
- Hiện nay một số sản phẩm đã được cải tiến chất lượng để phù hợp trong ngành thực phẩm như: xút, HCl, $MgSO_4$, $CaCl_2$ ...

Về chất lượng sản phẩm:

- Hiện nay công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm được thực hiện tại các Phòng thí nghiệm của các nhà máy trực thuộc Công ty. Trong đó có Phòng thí nghiệm của Nhà máy Hóa chất Biên Hòa đã được chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025:2017 – Yêu cầu chung về năng lực phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn.
- Các hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại các đơn vị Nhà máy trực thuộc Công ty như ISO 9001 - 2015, ISO 17025 - 2017, ISO 45001 - 2018, ISO 50001 - 2018, ISO 14001 - 2015; PAS 99 - 2012, OHSAS 18001: 2007, giấy chứng nhận HALAL, KOSHER. Đặc biệt hơn, Công ty vừa được chứng nhận NSF - Nonfood Compound (hóa chất xử lý nước dùng trong hệ thống sản xuất thực phẩm) cho sản phẩm PAC 17% được sản xuất tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.339	1.436
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	180	176
Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2021			
Trích quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	100	97
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tỷ đồng	18	17,6
Chia cổ tức	%	15%	10%

Ban Tổng Giám đốc luôn nhận thức rõ được cơ hội cũng như thách thức mà Công ty đang và sẽ gặp phải, từ đó đề ra các giải pháp linh hoạt trong mọi hoạt động của Công ty nhằm kiểm soát có hiệu quả tình hình hiện tại, thực thi các chiến lược phù hợp.

- Tích cực tăng cường công tác phòng chống dịch Covid 19, Công ty luôn chuẩn bị sẵn các phương án tuyệt đối không có tâm lý chủ quan, lơ là phòng bị.
- Giữ vững mối quan hệ và tập trung vào công tác dịch vụ sau bán hàng đối với các khách hàng hiện hữu, đưa ra các chính sách mua bán hàng hợp lý, cùng nhau vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt.

- Tìm hiểu và phát triển hình thức kinh doanh qua đại lý để mở rộng quy mô kinh doanh, tăng sản lượng tiêu thụ.
- Tìm kiếm cơ hội nhập khẩu vật tư, nguyên liệu với giá cả hợp lý để đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát triển thị trường và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có tiềm năng nhằm cải thiện doanh thu và lợi nhuận.
- Nhanh chóng đưa sản phẩm diệt khuẩn phổ rộng ra thị trường đóng góp cho công tác phòng chống dịch Covid 19.
- Công ty cố gắng khai thác tối ưu công suất các Bình điện phân cũ và mới để đảm bảo nhu cầu của thị trường.
- Chấp hành nghiêm túc theo chỉ đạo của Chính Phủ, thực hiện Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT; TT04/2017/TT-BKHĐT áp dụng trong công tác đấu thầu qua mạng nhằm đảm bảo tính minh bạch, tiết giảm chi phí, mua sắm vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh với chất lượng đảm bảo nhất.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

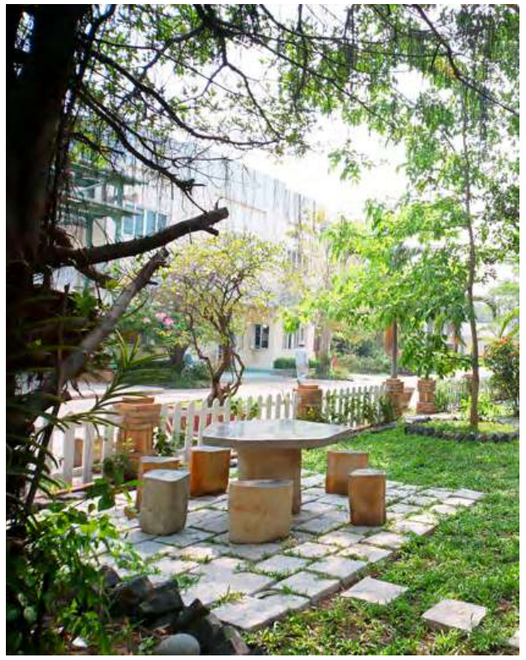

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam luôn theo đuổi mục tiêu vì một môi trường trong sạch và an toàn hơn cho tất cả mọi người. Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và vấn đề sức khỏe cho cộng đồng liên quan đến việc sử dụng các sản phẩm hóa chất, công ty đã không ngừng đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất tiên tiến, giảm thiểu các chất thải phát sinh, nâng cao các tiêu chuẩn an toàn sức khỏe nghề nghiệp cho người sản xuất hóa chất. Có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng là cam kết hàng đầu mà Công ty luôn tuân thủ.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Đối với công ty, hoạt động xã hội và những cống hiến cho cộng đồng hoàn toàn không nhằm mục đích đánh bóng tên tuổi mà xuất phát từ ý thức của một tập thể có trách nhiệm muốn đóng góp một phần vào sự phát triển phồn vinh của đất nước. Xây dựng và phát triển tinh thần trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và cộng đồng cũng là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Tham gia, tài trợ cho các hoạt động xã hội, từ thiện, Công ty mong muốn xây dựng nét văn hóa hướng thiện, đồng thời nâng cao đời sống tinh thần, tạo sự gắn bó và đoàn kết trong toàn thể ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên, vì mục tiêu ổn định và phát triển lâu dài.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn bên cạnh giúp đỡ người lao động. Cán bộ quản lý luôn quan tâm tới đời sống của anh em công nhân viên; lắng nghe, thấu hiểu và giúp đỡ anh em công nhân viên mỗi khi gặp khó khăn thiếu thốn.
- Hàng tháng bộ phận nhân sự cập nhật liên tục thông tin về người lao động của Công ty để thực hiện báo cáo tăng, giảm về các chế độ bảo hiểm bắt buộc được thực hiện kịp thời, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.
- Định kỳ, Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động. Sau khi có kết quả, Công ty xem xét, cân nhắc để tăng phụ cấp độc hại cho người lao động.
- Ban quản lý từng bộ phận thường xuyên kiểm tra đột xuất các đơn vị thành viên trong công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, kịp thời nhắc nhở các trường hợp vi phạm và có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với trường hợp tái phạm.
- Trong năm Công ty đã tiến hành may đồ bảo hộ lao động và quần áo bảo hộ cho công nhân viên; Các bộ phận làm trong môi trường độc hại đều được Công ty trang bị vật dụng chuyên dụng nhằm bảo vệ sức khỏe cho người công nhân.
- Thực hiện chăm sóc sức khỏe và chế độ phúc lợi cho người lao động như:
- Tổ chức khám sức khỏe đình kỳ 01 năm tối thiểu 01 lần cho người lao động, khám bệnh nghề nghiệp, ký hợp đồng y tế với các đơn vị y tế hỗ trợ cấp cứu tại các đơn vị.
- Duy trì việc tổ chức thăm hỏi hiếu, hỉ, thăm hỏi thân nhân người lao động khi có hiếu sự.
- Hàng năm, thực hiện trao thưởng cho các em học sinh là con em của nhân viên đạt thành tích tốt trong học tập.
- Duy trì việc tổ chức nghỉ mát hàng năm cho cán bộ, công nhân viên; tổ chức tham quan nghỉ dưỡng cho lao động đạt thành tích lao động tốt trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh giỏi được phát động từ đầu năm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty 77

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty 79

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị 81

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hiệu quả hoạt động kinh doanh:

Quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020 mặc dù vẫn gặp phải nhiều khó khăn do đặc điểm cạnh tranh vẫn tồn tại trong ngành. Bên cạnh đó, Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng đáng kể do hầu hết các ngành công nghiệp có sử dụng sản phẩm của Công ty đều sa sút và thu hẹp sản xuất, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa do thiếu nguyên liệu cũng như không xuất khẩu được sản phẩm trong đó ảnh hưởng nặng nhất là các ngành sản xuất thép, nước giải khát, dệt nhuộm, thủy sản, điện tử, vật liệu xây dựng…

Mặt khác, các đối thủ cạnh tranh cũng không ngừng giảm giá bán, cạnh tranh gay gắt trên thị trường.

Vì thế, các sản phẩm của Công ty trở nên khó bán hơn, giá bán vì thế cũng giảm rất nhiều. Tuy nhiên với những nỗ lực, chỉ đạo kịp thời từ Hội đồng quản trị cùng sự triển khai đồng bộ, nhất quán trong công tác thực hiện của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ liên quan.

Hoạt động tổ chức sản xuất:

Công tác tổ chức sản xuất Phối hợp chặt chẽ giữa Công ty và các nhà máy sản xuất nhằm đảm bảo thực hiện tốt các đơn đặt hàng, và giao hàng kịp thời gian cho khách hàng.

Công ty luôn thực hiện đồng bộ giữa nhu cầu của khách hàng đối với nguồn cung ứng vật tư và bố trí máy móc thiết bị nhằm cung cấp đầy đủ sản phẩm cho khách hàng, đồng thời giảm được chi phí, tăng hiệu quả sản xuất cho Công ty.

Hoạt động nghiên cứu và phát triển:

- Công tác quản lý thiết bị: Chuẩn bị các điều kiện để tiếp nhận, lắp đặt các thiết bị đã được đầu tư, mua sắm năm 2020; thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo năng lực thiết bị, đáp ứng nhu cầu sản xuất.
- Công tác nghiên cứu, sản xuất sản phẩm mới, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật: Tiếp tục nghiên cứu sản xuất thử và đưa ra thị trường chế phẩm diệt khuẩn mới để phòng chống dịch bệnh Covid-19. Thực hiện các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật góp phần tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả hoạt động của máy móc, thiết bị...
- Đề xuất mua sắm thiết bị công nghệ cho các dự án đúng kế hoạch.
- Ban hành định mức vật tư, hướng dẫn sản xuất, thông số kỹ thuật kịp thời.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hoạt động giám sát

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc được thực hiện theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế quản trị Công ty... Tại các phiên họp thường kỳ, HĐQT đã yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ và khi có yêu cầu.

Căn cứ quy định của Điều lệ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc phải hoạch định, xây dựng và đăng ký kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn của Công ty, của từng đơn vị trực thuộc và từng thành viên Ban Tổng Giám đốc bằng văn bản, đồng thời phải báo cáo HĐQT các nội dung trên.

Trong năm 2020 các chỉ đạo của HĐQT tập trung chủ yếu trong lĩnh vực:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của đơn vị, tái cơ cấu sản xuất, xây dựng bổ sung và hoàn thiện các quy chế quản trị nội bộ;
- Công tác di dời 3 Nhà máy tại KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai;

- Công tác chuẩn bị, tổ chức, tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;
- Triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020;

- Thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2019 bằng tiền;
- Thanh toán cổ tức năm 2019 còn lại (đợt 4) bằng tiền.

- Thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 đợt 1.
- Các nội dung khác theo thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

Triển vọng ngành năm 2021

Cơ hội

- Hiện nay, nhu cầu hóa chất công nghiệp đang tăng trưởng mạnh ở các nền kinh tế thị trường mới nổi ở châu Á, tại Việt Nam ngành hóa chất vẫn là ngành công nghiệp đóng vai trò chủ chốt của nền kinh tế, tạo cơ hội thuận lợi mở rộng thị trường.
- Bên cạnh đó, trước tình hình dịch bệnh diễn ra phức tạp, Công ty đã cho ra mắt sản phẩm chất diệt khuẩn bề mặt, chung tay góp sức cùng cả nước chống lại dịch bệnh.
- Ngoài ra, giá HCl, H_2SO_4, có xu hướng tăng dần trong ngắn hạn do thiếu hụt nguồn cung, dự báo tạo điều kiện cho Công ty xuất hàng hóa, tăng trưởng doanh thu trong năm tới.

Thách thức

Những biến động khó lường trong kinh tế, chính trị trong thời gian tới kèm theo diễn biến phức tạp của dịch bệnh sẽ tạo ra nhiều thách thức mới đối với Công ty:

- Nguồn nguyên liệu trong nước để sản xuất hóa chất vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường nhập khẩu. Giá muối công nghiệp và lưu huỳnh đang có xu hướng tăng mạnh ảnh hưởng đến giá thành sản xuất của công ty.
- Sự xuất hiện đối thủ mới gia nhập thị trường sản xuất hóa chất cơ bản tại Việt Nam trong thời gian tới.
- Cạnh tranh về giá bởi các đối thủ trong và ngoài nước, đặc biệt là Trung Quốc.
- Tình hình chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và dịch bệnh Covid-19 tiếp tục gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Định hướng về chiến lược

Công ty tiếp tục tập trung vào các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chủ lực trong bối cảnh bám sát thị trường đầy tính biến động như hiện nay. Đồng thời chuẩn bị các phương án sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các dây chuyền máy móc thiết bị hướng đến mục tiêu đẩy mạnh sản xuất trong trường hợp nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. Các chiến lược cụ thể như sau:

- Tập trung các công tác sửa chữa lớn, công tác đầu tư đặc biệt là dự án"Đầu tư bình điện phân công suất 10.000 tấn NaOH 100%/năm" thay thế các bình điện phân cũ, để ổn định sản xuất và dự phòng trong trường hợp nhu cầu thị trường gia tăng.
- Đưa ra các chính sách bán hàng phù hợp để ổn định thị phần.
- Xây dựng hệ thống làm việc online, cải tiến các quy trình làm việc để tiết giảm chi phí hoạt động.
- Chủ động cân đối nguồn tài chính, huy động sự hỗ trợ của các tổ chức tín dụng trong bối cảnh nền kinh tế biến động và cho dự án di dời trong tương lai;
- Tiếp tục xây dựng và củng cố chuỗi giá trị để tạo lợi thế cạnh tranh và gia tăng giá trị cho khách hàng;
- Không ngừng hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp;
- Xây dựng và phát huy văn hóa doanh nghiệp, góp phần tạo dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Định hướng về hoạt động kinh doanh

- Cân đối dòng tiền để tiết giảm chi phí tài chính
- Tìm kiếm, đa dạng hóa các nhà cung cấp nguyên vật liệu để giảm rủi ro đầu vào.
- Tiếp tục rà soát, đối chiếu công nợ nhằm hạn chế tình trạng nợ quá hạn và nợ phải thu khó đòi;
- Tìm hiểu và xây dựng hệ thống đại lý để mở rộng thị phần tiêu thụ các sản phẩm cốt lõi;
- Phát triển các sản phẩm mới để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng; phát triển các sản phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch Covid – 19.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị 87

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị 89

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. 96

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lê Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	6/6	100%
2	Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	6/6	100%
3	Lê Hoàng	Thành viên HĐQT	6/6	100%
4	Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	6/6	100%
5	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	6/6	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	02/01/2020	Về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ BHXH của bà Lê Thị Ngọc Diệp - Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán - Tài chính Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.
2	24/QĐ-HĐQT	06/01/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020.
3	31/NQ-HĐQT	07/01/2020	Về việc thông qua chủ trương triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Ông Võ Đình Thùy.
4	32/NQ-HĐQT	07/01/2020	Về việc thông qua chủ trương triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Bà Phạm Thị Thu Hằng.
5	91/QĐ-HĐQT	21/01/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm thiết bị tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
6	92/NQ-HĐQT	21/01/2020	Về kỳ họp thứ 6, nhiệm kỳ 2019 -2024.
7	93/QĐ-HĐQT	21/01/2020	Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án "Thuê đất, thuê hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, tỉnh Đồng Nai".
8	97/QĐ-HĐQT	22/01/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn năm 2020.
9	98/QĐ-HĐQT	22/01/2020	Về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án "Mua sắm hệ thống thiết bị lọc sóng hài tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
10	101/QĐ-HĐQT	31/01/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch đoàn đi công tác Malaysia của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
11	133/QĐ-HĐQT	14/02/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm thiết bị ép lọc FeCl3".
12	134/QĐ-HĐQT	14/02/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm máy đo tỷ trọng".

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
13	135/QĐ-HĐQT	14/02/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm bơm axit H2SO4 - hệ sấy khô khí Clor".
14	140/QĐ-HĐQT	17/02/2020	Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
15	172/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch đoàn đi công tác nước ngoài năm 2020 của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
16	173/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án "Đầu tư bình điện phân công suất 10.000 tấn NaOH 100%/năm thay thế 2 bình điện phân DD350 tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa."
17	174/QĐ-HĐQT	28/02/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm bơm cấp nước lò hơi và bơm xuất hàng axit H2SO4".
18	185/QĐ-HĐQT	03/03/2020	Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án "Mua sắm hệ thống quan trắc khí thải tự động tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa và Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2".
19	218/NQ-HĐQT	13/03/2020	Về kỳ họp thứ 7, nhiệm kỳ 2019 -2024.
20	228/QĐ-HĐQT	17/03/2020	Về việc phê duyệt quỹ tiền lương người lao động năm 2019.
21	230/QĐ-HĐQT	17/03/2020	Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sửa chữa lớn năm 2020.
22	03/QĐ-HĐQT	19/03/2020	Về việc bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Ông Võ Đình Thùy.
23	04/QĐ-HĐQT	19/03/2020	Về việc bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Bà Phạm Thị Thu Hằng.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
24	262/QĐ-HĐQT	19/03/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm máy nén lạnh".
25	271/NQ-HĐQT	27/03/2020	Về việc thông qua chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm lại chức danh Phó Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết bị đối với Ông Huỳnh Phúc Lộc.
26	276/QĐ-HĐQT	31/03/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án "Mua sắm thiết bị trao đổi khí".
27	341/NQ-HĐQT	06/04/2020	Về việc gia hạn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
28	381/QĐ-HĐQT	20/04/2020	Về việc cử lại Ông Lê Văn Hùng làm người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.
29	382/QĐ-HĐQT	20/04/2020	Về việc cử lại Ông Lê Thanh Bình làm người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.
30	383/QĐ-HĐQT	20/04/2020	Về việc cử lại Ông Lê Quốc Hùng làm người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.
31	403/QĐ-HĐQT	23/04/2020	Về việc thôi cử Ông Nguyễn Hoài Phú làm người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.
32	425/NQ-HĐQT	29/04/2020	Về việc xin ý kiến cổ đông bằng văn bản và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
33	454/QĐ-HĐQT	07/05/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm xe tải 5 tấn và bơm tuần hoàn axit H3PO4".
34	477/NQ-HĐQT	12/05/2020	Về việc thông qua bổ nhiệm lại chức danh Phó Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết bị đối với Ông Huỳnh Phúc Lộc.

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
35	478/QĐ-HĐQT	12/05/2020	Về việc ban hành bộ định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu năm 2020 của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
36	515/NQ-HĐQT	21/05/2020	Về việc tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 3 bằng tiền.
37	517/QĐ-HĐQT	21/05/2020	Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm bơm axit HCl 35%".
38	560/NQ-HĐQT	05/06/2020	Về kỳ họp thứ 8, nhiệm kỳ 2019 -2024.
39	626/QĐ-HĐQT	19/06/2020	Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch.
40	652/NQ-HĐQT	30/06/2020	Về việc thông qua chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Trưởng Phòng Đầu tư - Xây dựng Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
41	653/NQ-HĐQT	30/06/2020	Về việc thông qua chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng Phòng An toàn - Môi trường Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
42	654/NQ-HĐQT	30/06/2020	Về việc thông qua chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết bị Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
43	655/NQ-HĐQT	30/06/2020	Về việc thông qua chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng Nhà máy Hóa chất Biên Hòa.
44	656/QĐ-HĐQT	30/06/2020	Về việc phê duyệt quyết toán báo cáo kinh tế kỹ thuật hoàn thành "Mua sắm thiết bị phản ứng PAC cho Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
45	688/NQ-HĐQT	09/07/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc chi trả cổ tức năm 2019 còn lại (đợt 4) bằng tiền

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
46	689/NQ-HĐQT	09/07/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc chọn Công ty kiểm toán soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.
47	691/QĐ-HĐQT	09/07/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc chi thưởng tập thể Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát năm 2019.
48	779/QĐ-HĐQT	31/07/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 (điều chỉnh).
49	815/QĐ-HĐQT	10/08/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh dự án "Đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
50	835/QĐ-HĐQT	18/08/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm hệ thống lọc Clor nước thải".
51	860/QĐ-HĐQT	28/08/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc liên quan đến các giao dịch tín dụng tại ngân hàng.
52	893/QĐ-HĐQT	08/09/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu "Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch".
53	946/QĐ-HĐQT	25/09/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm thiết bị làm nguội, ngưng tụ hơi PAC".
54	947/QĐ-HĐQT	25/09/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm bơm giao hàng PAC, FeCl3".
55	1015/QĐ-HĐQT	14/10/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm bơm nước muối bão hòa".
56	1016/QĐ-HĐQT	14/10/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật "Mua sắm hệ vô khoáng và tháp giải nhiệt xút".

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung
57	1022/QĐ-HĐQT	15/10/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu 06 tháng cuối năm 2020 đối với sản phẩm H2SO4 và hơi bão hòa.
58	1027/QĐ-HĐQT	19/10/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án phân bổ chi phí giá thành sản phẩm H2SO4.
59	1050/QĐ-HĐQT	26/10/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc tạm dừng thực hiện dự án "Mua sắm thiết bị lọc sóng hài tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
60	1062/NQ-HĐQT	28/10/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2020 đợt 1 bằng tiền.
61	1080/NQ-HĐQT	05/11/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương triển khai quy trình bổ nhiệm chức danh Phó trưởng Phòng Đầu tư - Xây dựng.
62	14/QĐ-HĐQT	05/11/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với Ông Nguyễn Hoài Phú - Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
63	1083/NQ-HĐQT	05/11/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về kỳ họp thứ 9 nhiệm kỳ 2019 – 2024.
64	1104/QĐ-HĐQT	16/11/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Mua sắm thiết bị lẻ năm 2018 tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa".
65	1141/NQ-HĐQT	07/12/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về kỳ họp thứ 10 nhiệm kỳ 2019 - 2024.
66	1152/NQ-HĐQT	09/12/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương triển khai quy trình bổ nhiệm một Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
67	1153/NQ-HĐQT	09/12/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc thay đổi người đứng đầu Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch - Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
68	1228/NQ-HĐQT	28/12/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua chủ trương điều động, bổ nhiệm chức danh Phó trưởng Phòng Kế toán - Tài chính công ty.
69	1229/QĐ-HĐQT	28/12/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc ban hành định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu quý 4 năm 2020 đối với sản phẩm FeCl3 40%, PAC 17% và MgSO4.7H2O KT.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban kiểm soat

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Đỗ Thị Thoa	Trưởng BKS	2	100%
2	Lê Tùng Lâm	Thành viên BKS	2	100%
3	Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên BKS	2	100%

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Trong năm 2020, HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của công ty, trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông.

HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành đã tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ hoạt động của Công ty, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 và định hướng phát triển của công ty, Hội đồng quản trị đã kịp thời ban hành các Nghị quyết, Quyết định mang tính thực thi cao để Ban điều hành triển khai thực hiện, mang lại lợi ích chung cho công ty và cổ đông.

Các Nghị quyết của HĐQT đều được ban hành hợp lệ trên cơ sở biên bản họp HĐQT hoặc Phiếu xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản và đúng với thẩm quyền quy định tại Điều lệ Công ty.

Ban điều hành đã bám sát các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, thực hiện nhiều giải pháp về quản lý, kỹ thuật, chi phí... nhằm thực hiện các mục tiêu mà ĐHĐCĐ đã giao.

Trong năm 2020 không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người liên quan

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

STT		Thành viên HĐQT	Lương	Thù lao	Thưởng	Ghi chú
Hội đồng quản trị						
1	Ông	Lê Văn Hùng	618.198.008	120.000.000	458.832.502	
2	Ông	Lê Phương Đông	261.080.868	96.000.000	250.031.311	
3	Ông	Lê Thanh Bình	563.353.598	96.000.000	372.623.504	
4	Ông	Lê Hoàng	-	96.000.000	68.000.000	
5	Bà	Nguyễn Thanh Bình	-	96.000.000	58.000.000	
Ban kiểm soát						
1	Bà	Đỗ Thị Thoa	394.174.768	-	205.548.805	
2	Ông	Lê Tùng Lâm	309.958.915	72.000.000	259.294.904	
3	Bà	Nguyễn Thị Minh Hà	-	72.000.000	61.000.000	

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên HĐQT		Lương	Thù lao	Thưởng	Ghi chú
Ban điều hành						
1	Ông	Lê Thanh Bình	563.353.598	96.000.000	372.623.504	Bổ nhiệm TGĐ ngày 01/10/2019
2	Ông	Nguyễn Hữu Thọ	-	-	160.119.956	Miễn nhiệm PTGĐ ngày 01/10/2019
3	Ông	Nguyễn Hoài Phú	409.296.112	-	410.551.832	Miễn nhiệm PTGĐ ngày 01/12/2020
4	Ông	Đỗ Trung Hiếu	448.111.125	-	237.697.777	Bổ nhiệm PTGĐ ngày 01/06/2019
5	Ông	Võ Đình Thùy	337.409.324	-	120.432.480	Bổ nhiệm PTGĐ ngày 01/04/2019
6	Bà	Lê Thị Ngọc Diệp	96.722.569	-	263.206.535	Miễn nhiệm KTT ngày 01/04/2020
7	Bà	Phạm Thị Thu Hằng	377.804.653	-	134.242.202	Bổ nhiệm KTT ngày 01/04/2020

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	Cá nhân: 2.500	0,006%	Không phát sinh
			Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 11.051.000	25%	Không phát sinh
2	Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cá nhân: 1.700	0,004%	Không phát sinh
			Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.840.000	20%	Không phát sinh
3	Lê Hoàng	Thành viên HĐQT	Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.840.000	20%	Không phát sinh
4	Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 2.700	0,006%	Không phát sinh
5	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Cá nhân: 5.700	0,013%	Không phát sinh
6	Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Cá nhân: 1.200	0,003%	Không phát sinh
6.1	Đoàn Thanh Tân	Anh rể Ông Võ Đình Thùy	Cá nhân: 100.000	2,25%	Không phát sinh
7	Lê Tùng Lâm	Thành viên BKS	Cá nhân: 1.500	0,003%	Không phát sinh
7.1	Lê Quốc Hùng	Em ruột ông Lê Tùng Lâm	Cá nhân: 20	0,00004%	Không phát sinh
8	Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Cá nhân: 850	0,002%	Không phát sinh

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin – Acquy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán 103

Báo cáo tài chính được kiểm toán 105

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

M.S.D.N: 0301446260-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số: 21007 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.C.N: 0101202228-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Dũng
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Âu Dương Uyển Phấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**779.699.918.283**	**741.643.916.688**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**115.180.967.895**	**154.417.016.880**
1.	Tiền	111		54.680.967.895	79.417.016.880
2.	Các khoản tương đương tiền	112		60.500.000.000	75.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**200.000.000.000**	**80.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	80.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**176.040.342.084**	**184.061.886.076**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	171.727.396.071	180.331.852.995
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.718.436.327	9.436.966.208
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4.753.499.291	6.533.479.889
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(12.158.989.605)	(12.240.413.016)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6.**	**235.112.656.432**	**282.726.403.253**
1.	Hàng tồn kho	141		235.112.656.432	282.726.403.253
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**53.365.951.872**	**40.438.610.479**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	4.384.148.203	1.861.576.903
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.343.117.644	38.246.273.260
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	638.686.025	330.760.316
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**519.357.320.996**	**523.350.637.991**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**980.561.439**	**2.212.256.439**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	980.561.439	2.212.256.439
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**126.065.325.915**	**148.748.838.812**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	122.499.285.352	145.910.743.693
	- Nguyên giá	222		*998.509.764.170*	*978.051.878.492*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(876.010.478.818)*	*(832.141.134.799)*
2.	TSCĐ vô hình	227	V.9.	3.566.040.563	2.838.095.119
	- Nguyên giá	228		*6.321.560.256*	*5.630.360.256*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(2.755.519.693)*	*(2.792.265.137)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.7.**	**33.666.106.047**	**6.878.897.592**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.666.106.047	6.878.897.592
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**358.645.327.595**	**365.510.645.148**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	356.506.464.743	365.510.141.062
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.138.862.852	504.086
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.299.057.239.279**	**1.264.994.554.679**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**294.647.449.543**	**329.247.132.239**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**242.510.365.743**	**217.286.654.427**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	78.911.711.272	17.807.524.458
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.323.686.869	1.337.575.532
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	17.994.569.464	24.221.584.529
4.	Phải trả người lao động	314		30.087.752.415	28.958.663.899
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		834.182.022	5.511.331.464
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	1.858.650.375	5.251.583.300
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	72.819.705.949	92.268.046.969
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	9.714.904.386	9.617.248.811
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.965.202.991	32.313.095.465
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**52.137.083.800**	**111.960.477.812**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	52.137.083.800	111.960.477.812
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.004.409.789.736**	**935.747.422.440**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16.**	**1.004.409.789.736**	**935.747.422.440**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*442.000.000.000*	*442.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		386.634.145.000	268.925.267.106
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.155.878.164	187.099.502.910
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*23.635.312.798*	*31.152.899.704*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*116.520.565.366*	*155.946.603.206*
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.122.801.644	28.225.687.496
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.299.057.239.279**	**1.264.994.554.679**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Lan Anh	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**1.339.177.077.790**	**1.566.274.193.137**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	267.351.240	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**1.338.909.726.550**	**1.566.274.193.137**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	975.314.539.075	1.124.901.180.975
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**363.595.187.475**	**441.373.012.162**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	12.993.024.907	17.898.601.449
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.051.400.651	12.644.653.673
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.540.301.087*	*11.475.843.158*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.8.	70.768.539.285	70.193.304.825
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	66.766.877.825	61.700.442.063
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**	**30**		**226.001.394.621**	**314.733.213.050**
12.	Thu nhập khác	31	VI.6.	950.422.626	1.579.161.517
13.	Chi phí khác	32	VI.7.	1.376.201.503	1.709.975.823
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(425.778.877)**	**(130.814.306)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**225.575.615.744**	**314.602.398.744**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	47.447.594.789	63.458.894.153
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.138.358.766)	(504.086)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**180.266.379.721**	**251.144.008.677**
19.	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		178.720.565.366	245.646.603.206
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.545.814.355	5.497.405.471
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.636	5.013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Lan Anh	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**225.575.615.744**	**314.602.398.744**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		46.192.033.028	32.447.407.847
	- Các khoản dự phòng	03		16.232.164	(4.879.969.224)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150.859.375	63.184.021
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.865.709.027)	(15.594.539.360)
	- Chi phí lãi vay	06		12.540.301.087	11.475.843.158
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**272.609.332.371**	**338.114.325.186**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.337.563.369	(33.204.939.011)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.613.746.821	13.582.154.058
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.486.921.656	(70.221.884.394)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.481.105.019	(273.128.535.628)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.690.593.769)	(11.297.621.138)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.049.317.068)	(54.735.531.938)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.401.101.445)	(28.491.285.663)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***290.397.656.954***	***(119.383.318.528)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.295.728.586)	(35.316.915.788)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		282.818.181	1.452.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.000.000.000)	(190.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	340.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.247.689.873	17.972.498.220
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(158.765.220.532)***	***134.107.855.159***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		203.898.476.011	492.334.525.995
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(283.197.150.093)	(385.346.347.315)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.560.763.000)	(137.230.586.096)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(170.859.437.082)***	***(30.242.407.416)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(39.227.000.660)**	**(15.517.870.785)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		154.417.016.880	169.936.186.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.048.325)	(1.299.024)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1.**	**115.180.967.895**	**154.417.016.880**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Lan Anh	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việ Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** *(Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng)*.

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe.

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và tại Việt Nam, hoạt động giao thương bị gián đoạn, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến lượng tiêu thụ sản phẩm của công ty bị sụt giảm. Theo đó, doanh thu bán hàng năm 2020 bị sụt giảm, ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tằng Loỏng, Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**** Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty con***

Trong năm 2020, Công ty CP Phốt Pho Việt Nam (gọi tắt là "Công ty Phốt Pho") đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu bán axit phosphoric. Tuy nhiên do biên lợi nhuận gộp của axit phosphoric thấp hơn phốt pho vàng, đồng thời sự cố về máy biến áp nên Công ty Phốt Pho phải dừng sản xuất quý IV năm 2020, ảnh hưởng dịch bệnh làm chi phí xuất khẩu tăng cao. Do đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2020 giảm và chi phí bán hàng năm 2020 tăng so với năm 2019. Các yếu tố trên ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2020 của Công ty Phốt Pho giảm mạnh so với năm 2019.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là không quá 3 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm máy vi tính	02 - 10
TSCĐ vô hình khác	03 - 10

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, phần mềm FAST và các chi phí khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch, chi phí sửa chữa, chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên đán 2021, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng phải trả và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	**823.681.958**	**2.023.284.194**
Tiền gửi ngân hàng	**53.857.285.937**	**77.393.732.686**
Tiền gửi VND	46.405.232.691	72.887.110.368
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	7.452.053.246	4.506.622.318
Các khoản tương đương tiền	**60.500.000.000**	**75.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	16.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.000.000.000	-
Cộng	**115.180.967.895**	**154.417.016.880**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

		31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**171.727.396.071**	**(12.158.989.605)**	**180.331.852.995**	**(12.240.413.016)**
a1)	***Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam***	***122.206.642.682***	***(2.137.492.930)***	***148.431.501.341***	***(2.226.734.466)***
	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	3.868.733.000	-	225.843.200	-
	Công ty Ajinomoto Việt Nam	9.865.659.210	-	13.223.947.882	-
	Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	3.857.480.000	-	-	-
	CN TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	3.884.271.000	-	1.188.673.200	-
	Công ty CP Bột Giặt Net	6.480.460.800	-	7.787.790.670	-
	Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Aureole Mitani	3.764.712.050	-	5.016.859.100	-
	Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	20.490.090.940	-	26.676.336.500	-
	Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Vũ Hoàng	3.089.638.750	-	5.911.440.600	-
	Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	6.200.049.900	-	9.450.713.450	-
	Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	4.738.161.560	-	5.622.931.683	-
	Các đối tượng khác	55.967.385.472	(2.137.492.930)	73.326.965.056	(2.226.734.466)
a2)	***Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam***	***49.520.753.389***	***(10.021.496.675)***	***31.900.351.654***	***(10.013.678.550)***
	Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	9.981.180.675	(9.981.180.675)	10.013.678.550	(10.013.678.550)
	Sandeep Organics Private Limited Company	7.168.952.700	-	925.971.480	-
	Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	12.284.848.800	-	-	-
	Rnandlal & Sons	4.934.097.000	-	-	-
	Công ty CP Victory	2.474.002.332	-	5.715.283.200	-
	Các đối tượng khác	12.677.671.882	(40.316.000)	15.245.418.424	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Phải thu khác

		31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**4.753.499.291**	-	**6.533.479.889**	-
	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.811.207	-	30.806.442	-
	Tạm ứng	18.414.205	-	94.948.836	-
	Ký cược, ký quỹ	1.323.195.000	-	19.500.000	-
	Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.248.367.848	-	1.902.712.329	-
	Phải thu khác	1.132.711.031	-	4.485.512.282	-
b)	**Dài hạn**	**980.561.439**	-	**2.212.256.439**	-
	Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	2.212.256.439	-
	Cộng	**5.734.060.730**	-	**8.745.736.328**	-

5. Nợ xấu

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000		180.000.000	
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100		612.162.100	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950		1.077.385.950	
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	80.524.880		80.524.880	
Công ty CP LAVIFOOOD	-		226.798.000	
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	9.981.180.675	-	10.013.678.550	-
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị	40.316.000	-	-	-
Cộng	**12.158.989.605**		**12.377.969.480**	

(*) Tại ngày 31/12/2020, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.382.957.501	-	1.549.027.668	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	117.248.348.040	-	198.167.090.521	-
Công cụ, dụng cụ (i)	5.205.501.374	-	4.295.195.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.721.609.695	-	3.338.714.598	-
Thành phẩm	58.697.195.521	-	68.706.762.958	-
Hàng hoá	2.892.783.226	-	364.327.153	-
Hàng gửi đi bán	964.261.075	-	6.305.284.521	-
Cộng	**235.112.656.432**	-	**282.726.403.253**	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như sau:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai là: 10.000.000.000 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai là: 19.258.170.215 VND.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	*60.000.000*	*60.000.000*
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	*5.321.019.410*
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	*32.833.303.377*	*91.818.182*
- Phần mềm FAST	*36.000.000*	*1.406.060.000*
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	*100.786.109*	-
- Chi phí khác	*636.016.561*	-
Cộng	**33.666.106.047**	**6.878.897.592**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	**183.895.515.544**	**760.357.517.689**	**26.103.741.958**	**7.695.103.301**	**978.051.878.492**
Mua trong năm	-	58.000.000	801.874.545	413.672.728	**1.273.547.273**
Đầu tư XDCB hoàn thành	152.161.014	19.490.711.844	-	900.900.000	**20.543.772.858**
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	**(1.359.434.453)**
Phân loại lại khoản mục	-	(8.332.965.116)	8.332.965.116	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	**184.047.676.558**	**770.913.594.251**	**34.538.817.332**	**9.009.676.029**	**998.509.764.170**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2020	**171.365.845.478**	**633.455.190.173**	**22.199.752.872**	**5.120.346.276**	**832.141.134.799**
Khấu hao trong năm	2.700.275.050	40.353.674.993	1.463.868.083	710.960.346	**45.228.778.472**
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	**(1.359.434.453)**
Phân loại lại khoản mục	-	(7.827.367.894)	7.827.367.894	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	**174.066.120.528**	**665.321.827.106**	**30.791.224.562**	**5.831.306.622**	**876.010.478.818**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	**12.529.670.066**	**126.902.327.516**	**3.903.989.086**	**2.574.757.025**	**145.910.743.693**
Tại ngày 31/12/2020	**9.981.556.030**	**105.591.767.145**	**3.747.592.770**	**3.178.369.407**	**122.499.285.352**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74.716.553.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.483.222.634 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 774.504.628.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 749.887.158.327 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	**1.755.971.381**	**2.874.388.875**	**1.000.000.000**	**5.630.360.256**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.691.200.000	-	**1.691.200.000**
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Số dư ngày 31/12/2020	**1.755.971.381**	**4.565.588.875**	-	**6.321.560.256**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	**1.792.265.137**	**1.000.000.000**	**2.792.265.137**
Khấu hao trong năm	-	963.254.556	-	**963.254.556**
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Số dư ngày 31/12/2020	-	**2.755.519.693**	-	**2.755.519.693**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	**1.755.971.381**	**1.082.123.738**	-	**2.838.095.119**
Tại ngày 31/12/2020	**1.755.971.381**	**1.810.069.182**	-	**3.566.040.563**

(*) Công ty điều chỉnh giảm quyền khai thác mỏ tại Mỏ Bauxit Lâm Đồng (với nguyên giá là 1.000.000.000 VND) theo Quyết định số 1203/QĐ-BTNMT 28/05/2020 về việc đóng cửa mỏ khoáng sản bauxit đồi Thắng Lợi, Phường Lộc Phát, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.408.036.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.557.828.875 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

10. Chi phí trả trước

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a)	**Ngắn hạn**	**4.384.148.203**	**1.861.576.903**
	Chi phí bảo hiểm	744.874.982	1.109.903.992
	Chi phí công cụ dụng cụ	-	484.047.484
	Phí sử dụng phần mềm	190.618.000	170.319.334
	Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	2.806.090.909	-
	Các khoản khác	642.564.312	97.306.093
b)	**Dài hạn**	**356.506.464.743**	**365.510.141.062**
	Chi phí công cụ dụng cụ	492.202.990	691.309.488
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.439.543.272	989.611.754
	Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	353.552.220.449	363.824.924.189
	Chi phí trả trước dài hạn khác	22.498.032	4.295.631
	Cộng	**360.890.612.946**	**367.371.717.965**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(**) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m2, có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

11. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	***51.028.348.265***	***51.028.348.265***	***10.861.156.235***	***10.861.156.235***
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.757.955.200	2.757.955.200	1.349.686.800	1.349.686.800
Công ty CP Plasma Việt Nam	1.085.815.500	1.085.815.500	521.074.400	521.074.400
Archean Chemical Industries Private Limited	31.654.350.000	31.654.350.000	-	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.023.990.000	1.023.990.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ và Dịch vụ Tiên Phong	2.829.222.000	2.829.222.000	-	-
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	231.000.000	231.000.000	1.412.400.000	1.412.400.000
Suneast Singapore Limited	1.518.945.000	1.518.945.000	394.910.000	394.910.000
Công ty TNHH Nhựa Cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành	1.783.282.600	1.783.282.600	837.365.100	837.365.100
Các đối tượng khác	8.143.787.965	8.143.787.965	6.345.719.935	6.345.719.935
Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	***27.883.363.007***	***27.883.363.007***	***6.946.368.223***	***6.946.368.223***
CN Công ty CP Hàng hải Tiêu điểm tại Hà Nội	1.850.359.650	1.850.359.650	667.501.430	667.501.430
Công ty CP Victory	3.231.360.000	3.231.360.000	-	-
Công ty CP Phốt Pho Vàng Lào Cai	20.620.561.947	20.620.561.947	-	-
Các đối tượng khác	2.181.081.410	2.181.081.410	6.278.866.793	6.278.866.793
Cộng	**78.911.711.272**	**78.911.711.272**	**17.807.524.458**	**17.807.524.458**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.091.387.556	49.541.496.998	48.842.249.239	**3.790.635.315**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.898.321.704	5.898.321.704	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.945.706.400	10.945.706.400	-
Thuế TNDN	18.578.129.610	47.447.594.789	53.049.317.068	**12.976.407.331**
Thuế TNCN	2.502.345.390	5.635.213.748	6.959.754.293	**1.177.804.845**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.407.613.910	9.407.613.910	-
Các loại thuế khác	49.721.973	30.951.432	30.951.432	**49.721.973**
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.342.696	18.342.696	-
Cộng	**24.221.584.529**	**128.925.241.677**	**135.152.256.742**	**17.994.569.464**
b) Phải thu				
Thuế GTGT	206.743.351	206.743.351	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.845.773.852	4.905.263.316	**59.489.464**
Thuế TNCN	124.016.965	2.494.239.639	2.949.419.235	**579.196.561**
Cộng	**330.760.316**	**7.546.756.842**	**7.854.682.551**	**638.686.025**

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	563.959.192	596.979.462
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	42.600.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	568.015.602	1.011.753.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	159.150.000	148.655.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	215.150.600	3.451.594.644
Cộng	**1.858.650.375**	**5.251.583.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**92.268.046.969**	**92.268.046.969**	**249.406.627.459**	**268.854.968.479**	**72.819.705.949**	**72.819.705.949**
Vay ngắn hạn	***83.084.846.969***	***83.084.846.969***	***189.583.233.447***	***243.421.768.479***	***29.246.311.937***	***29.246.311.937***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	28.767.066.263	28.767.066.263	44.493.288.976	54.293.621.965	18.966.733.274	18.966.733.274
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.466.554.630	29.466.554.630	39.444.979.388	68.911.534.018	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai	11.996.157.840	11.996.157.840	79.800.394.771	91.796.552.611	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai (2)	5.938.377.409	5.938.377.409	20.196.374.411	23.423.418.685	2.711.333.135	2.711.333.135
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (3)	4.268.269.500	4.268.269.500	5.149.290.000	4.268.269.500	5.149.290.000	5.149.290.000
Vay đối tượng khác (4)	2.648.421.327	2.648.421.327	498.905.901	728.371.700	2.418.955.528	2.418.955.528
Nợ dài hạn đến hạn trả	***9.183.200.000***	***9.183.200.000***	***59.823.394.012***	***25.433.200.000***	***43.573.394.012***	***43.573.394.012***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	9.183.200.000	9.183.200.000	59.823.394.012	25.433.200.000	43.573.394.012	43.573.394.012
b) Dài hạn	**111.960.477.812**	**111.960.477.812**	**-**	**59.823.394.012**	**52.137.083.800**	**52.137.083.800**
Vay dài hạn	***111.960.477.812***	***111.960.477.812***	**-**	***59.823.394.012***	***52.137.083.800***	***52.137.083.800***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	111.960.477.812	111.960.477.812	-	59.823.394.012	52.137.083.800	52.137.083.800
Cộng	**204.228.524.781**	**204.228.524.781**	**249.406.627.459**	**328.678.362.491**	**124.956.789.749**	**124.956.789.749**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93332/HĐTD ngày 20/11/2020

- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND *(Một trăm tỷ đồng)*
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 30/11/2021.
- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐĐB ngày 04/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/93332/HĐBĐ ngày 23/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

- Hạn mức: 40.000.000.000 VND *(Bốn mươi tỷ đồng)* .
- Lãi suất: thả nổi
- Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, chứng từ xuất khẩu theo các hợp đồng thế chấp.
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2020: 116.893 USD - quy đổi VND: 2.711.333.135 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lào Cai

- Hạn mức: 45.000.000.000 VND *(Bốn mươi lăn tỷ đồng)* .
- Lãi suất: thả nổi
- Hình thức đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị 10 tỷ đồng (trong trường hợp dư vay vượt 10 tỷ đồng, phần còn lại được đảm bảo bằng số dư tiền gửi tiết kiệm (nếu có) tại MB và tài sản cố định của Công ty).
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2020: 222.000 USD - quy đổi VND: 5.149.290.000 VND.

(4) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND *(Mười tỷ sáu mươi triệu đồng)*.
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/933332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 1.505.394.012 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/02/2020

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND *(Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng)*.
- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 45.455.083.800 VND.

Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020

- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND *(Hai trăm tỷ đồng)*.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.

Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND *(Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng)* theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 48.750.000.000 VND.

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.742.033.675	2.644.378.100
Cộng	**9.714.904.386**	**9.617.248.811**

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
16. Vốn chủ sở hữu								
16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Số dư tại ngày 01/01/2019	**442.000.000.000**	**9.506.484**	**22.951.530.000**	**(25.413.193.278)**	**192.207.914.549**	**11.949.121.722**	**175.705.619.135**	**819.410.498.612**
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	245.646.603.206	245.646.603.206
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(517.128.527)	(517.128.527)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**442.000.000.000**	**9.506.484**	**22.951.530.000**	**(25.413.193.278)**	**268.925.267.106**	**11.949.121.722**	**187.099.502.910**	**907.521.734.944**
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	178.720.565.366	178.720.565.366
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(888.536.639)	(888.536.639)
Số dư tại ngày 31/12/2020	**442.000.000.000**	**9.506.484**	**22.951.530.000**	**(25.413.193.278)**	**386.634.145.000**	**11.949.121.722**	**140.155.878.164**	**978.286.988.092**

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	-	28.988.040.000
Vietnam Enterprise Limited	-	18.294.200.000
America LLC	40.181.040.000	89.000.000
Các cổ đông khác	114.508.960.000	107.318.760.000
Cộng	**442.000.000.000**	**442.000.000.000**

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**442.000.000.000**	**442.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**88.400.000.000**	**137.020.000.000**

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*44.200.000*	*44.200.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*44.200.000*	*44.200.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển (*)	268.925.267.106	117.708.877.894	-	**386.634.145.000**
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	**11.949.121.722**
Cộng	**280.874.388.828**	**117.708.877.894**	**-**	**398.583.266.722**

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 50% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, căn cứ theo Công văn số 690/HCVN-TCKT ngày 07/05/2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
USD	323.534,27	194.831,55
EUR	129,45	174,25

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.240.449.813.809	1.454.932.938.800
Doanh thu bán hàng hóa	89.464.789.462	104.798.315.671
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.262.474.519	6.542.938.666
Cộng	**1.339.177.077.790**	**1.566.274.193.137**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	204.906.240	-
Hàng bán bị trả lại	62.445.000	-
Cộng	**267.351.240**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	911.252.979.275	1.038.210.705.794
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.761.417.029	90.391.472.239
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	139.547.737	377.066.229
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(839.404.966)	(4.078.063.287)
Cộng	**975.314.539.075**	**1.124.901.180.975**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	11.593.345.392	15.557.310.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.396.308.815	2.340.855.426
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.370.700	435.169
Cộng	**12.993.024.907**	**17.898.601.449**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.540.301.087	11.475.843.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	355.593.377	726.318.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	154.230.075	442.491.580
Chi phí tài chính khác	1.276.112	-
Cộng	**13.051.400.651**	**12.644.653.673**

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư	643.960.591	330.240.327
Thu từ vi phạm hợp đồng	34.098.400	275.667.684
Bồi thường giải phóng mặt bằng	-	936.025.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	272.363.635	37.228.506
Cộng	**950.422.626**	**1.579.161.517**

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	28.500.000
Các khoản phạt thuế, hành chính	58.071.877	1.180.885.731
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất	934.427.510	500.590.092
Chi phí lập hồ sơ đóng cửa mỏ Bauxit Bảo Lộc	355.202.116	-
Cộng	**1.376.201.503**	**1.709.975.823**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**70.768.539.285**	**70.193.304.825**
Chi phí nhân viên	3.236.089.184	4.387.342.044
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.968.080.377	2.961.485.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.004.734	518.004.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.705.580.479	58.437.470.034
Chi phí bằng tiền khác	3.340.784.511	3.889.002.392
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**66.766.877.825**	**61.700.442.063**
Chi phí nhân viên quản lý	22.346.512.638	23.779.367.036
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	867.156.003	1.043.276.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.659.246.749	1.675.436.651
Thuế, phí và lệ phí	9.436.152.647	5.513.915.163
Chi phí dự phòng	31.975.589	183.503.976
Hoàn nhập dự phòng	(113.399.000)	(6.033.473.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.538.934.360	19.939.235.899
Chi phí bằng tiền khác	13.000.298.839	15.599.179.917
Cộng	**137.535.417.110**	**131.893.746.888**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.975.263.681	494.221.469.694
Chi phí nhân công	157.168.195.120	177.729.134.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.580.539.817	32.300.960.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.754.008.481	348.026.082.168
Chi phí bằng tiền khác	154.086.545.933	149.624.930.302
Cộng	**1.047.564.553.032**	**1.201.902.576.732**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.447.594.789	63.458.894.153
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**47.447.594.789**	**63.458.894.153**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	178.720.565.366	245.646.603.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.003.370.700)	(24.067.210.748)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*(18.003.370.700)*	*(24.067.210.748)*
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	*(18.000.000.000)*	*(24.066.775.579)*
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(3.370.700)*	*(435.169)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.717.194.666	221.579.392.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.636	5.013 (**)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 được là số liệu theo tờ trình ngày 22/01/2021 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

(**) Do trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	245.646.603.206	-	245.646.603.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(23.400.435.169)	(666.775.579)	(24.067.210.748)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*(23.400.435.169)*	*(666.775.579)*	*(24.067.210.748)*
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	*(23.400.000.000)*	*(666.775.579)*	*(24.066.775.579)*
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(435.169)*	-	*(435.169)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	222.246.168.037	(666.775.579)	221.579.392.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000		44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.028		5.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	203.898.476.011	492.334.525.995

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	283.197.150.093	385.346.347.315

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng		
Công ty CP Bột giặt LIX	24.474.488.400	23.837.141.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	19.659.641.700	18.823.062.300
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.528.997.500	2.188.284.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	18.700.000	22.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	2.624.000	3.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mua hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.581.081.818	1.525.445.454
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.070.256.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	80.950.000	68.319.500
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	1.782.000.000
Công ty CP Bột giặt LIX	297.448.516	-
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	57.462.000.000	89.066.100.000

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	842.083.000	319.083.600
Công ty CP Bột giặt LIX	2.388.214.510	2.484.285.100
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	2.906.543.200	1.132.849.300
Phải trả người bán		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.023.990.000	-
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	14.526.050	3.644.300

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	4.806.626.218	5.080.574.640
Cộng	**4.806.626.218**	**5.080.574.640**

3. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Tổng tài sản hợp nhất	**1.220.647.664.461**	**121.880.137.639**	**(43.470.562.821)**	**1.299.057.239.279**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**249.168.980.162**	**47.141.888.924**	**(1.663.419.543)**	**294.647.449.543**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Tổng tài sản hợp nhất	**1.184.279.961.100**	**124.704.257.661**	**(43.989.664.082)**	**1.264.994.554.679**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**287.478.057.689**	**43.949.579.010**	**(2.180.504.460)**	**329.247.132.239**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.047.503.539.346	330.194.352.445	(38.788.165.241)	1.338.909.726.550
Doanh thu hoạt động tài chính	17.255.164.307	1.639.682.600	(5.901.822.000)	12.993.024.907
Chi phí SXKD	838.919.856.662	325.772.185.845	(38.790.685.671)	1.125.901.356.836
- Giá vốn hàng bán	*712.745.319.243*	*301.359.905.503*	*(38.790.685.671)*	*975.314.539.075*
- Chi phí tài chính	*12.326.220.422*	*725.180.229*	-	*13.051.400.651*
- Chi phí bán hàng	*57.235.713.339*	*13.532.825.946*	-	*70.768.539.285*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*56.612.603.658*	*10.154.274.167*	-	*66.766.877.825*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**225.838.846.991**	**6.061.849.200**	**(5.899.301.570)**	**226.001.394.621**
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	11.156.576	(436.935.453)	-	(425.778.877)
Lợi nhuận trước thuế	**225.850.003.567**	**5.624.913.747**	**(5.899.301.570)**	**225.575.615.744**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.275.979.270.708	318.176.729.879	(27.881.807.450)	1.566.274.193.137
Doanh thu hoạt động tài chính	16.148.299.046	1.750.302.403	-	17.898.601.449
Chi phí SXKD	997.593.534.688	299.725.333.868	(27.879.287.020)	1.269.439.581.536
- Giá vốn hàng bán	*868.251.596.671*	*284.528.871.324*	*(27.879.287.020)*	*1.124.901.180.975*
- Chi phí tài chính	*10.558.233.957*	*2.086.419.716*	-	*12.644.653.673*
- Chi phí bán hàng	*61.236.561.130*	*8.956.743.695*	-	*70.193.304.825*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*57.547.142.930*	*4.153.299.133*	-	*61.700.442.063*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**294.534.035.066**	**20.201.698.414**	**(2.520.430)**	**314.733.213.050**
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	258.753.655	(389.567.961)	-	(130.814.306)
Lợi nhuận trước thuế	**294.792.788.721**	**19.812.130.453**	**(2.520.430)**	**314.602.398.744**

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	124.956.789.749	204.228.524.781
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	154.417.016.880
Nợ thuần	9.775.821.854	49.811.507.901
Vốn chủ sở hữu	1.004.409.789.736	935.747.422.440
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,97%	5,32%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.302.467.196	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**480.483.435.091**	**411.254.193.187**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	124.956.789.749	204.228.524.781
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	23.059.107.758
Chi phí phải trả	834.182.022	5.511.331.464
Cộng	**206.561.333.418**	**232.798.964.003**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Đô la Mỹ (USD)	41.512.768.445	882.276.302	44.433.366.122	30.603.944.970
Euro (EUR)	-	-	3.625.506	4.506.802

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	-	**80.770.361.647**
Chi phí phải trả	834.182.022	-	**834.182.022**
Các khoản vay	72.819.705.949	52.137.083.800	**124.956.789.749**

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.059.107.758	-	**23.059.107.758**
Chi phí phải trả	5.511.331.464	-	**5.511.331.464**
Các khoản vay	92.268.046.969	111.960.477.812	**204.228.524.781**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	-	**115.180.967.895**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.321.905.757	980.561.439	**165.302.467.196**
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	**200.000.000.000**

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	-	**154.417.016.880**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.624.919.868	2.212.256.439	**176.837.176.307**
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	**80.000.000.000**

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Lan Anh	Phạm Thị Thu Hằng	Lê Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
M.S.D.N: 0301446260-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Lê Thanh Bình